

Số: 289 /BC-UBND

Mường Tè, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN năm 2022; Kế hoạch phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN năm 2023

Căn cứ Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Mường Tè khóa XXI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QP-AN năm 2022.

UBND huyện Mường Tè báo cáo số liệu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản

Tổng diện tích lúa cả năm là 2.996 ha (*vượt 0,16% kế hoạch*), năng suất thu hoạch đạt 45,4 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước¹; tổng diện tích ngô cả năm là 1.422 ha (*vượt 2,44% kế hoạch*), năng suất thu hoạch đạt 30,8 tạ/ha, tăng 1,13 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; thực hiện hỗ trợ 67.921,5 kg giống, phân bón các loại². Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm là 17.983 tấn, tăng 130 tấn so với cùng kỳ năm 2021, vượt 2,4% kế hoạch tỉnh giao, vượt 1,9% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

Triển khai thực hiện mô hình khuyến nông năm 2022 theo kế hoạch, thực hiện trồng mới 41,3 ha diện tích cây ăn quả các loại (*vượt 37,5% kế hoạch*), nâng tổng số diện tích cây ăn quả toàn huyện lên 512,7 ha³, sản lượng cả năm đạt 1.100 tấn. Tăng cường kiểm dịch, kiểm soát, giết mổ gia súc, gia cầm; giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, sâu bệnh trên cây trồng, vật nuôi, trong năm có

¹ - Trong đó: Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung là 320 ha, tăng 40 ha so với cùng kỳ năm trước, vượt 14,39% kế hoạch, sản lượng thu hoạch đạt 1.631 tấn, tăng 135 tấn so với cùng kỳ năm trước.

² - Trong đó: Giống lúa các loại: 35.874 kg; giống ngô các loại: 5.047,50 kg; phân bón NPK: 27.000 kg.

³ - Trong đó: Diện tích cây chuối: 64,29 ha; diện tích cây có múi: 8,70 ha; diện tích cây ôn đới: 188,46 ha; diện tích cây ăn quả khác: 251,25 ha.

35 con gia súc bị chết do bệnh tụ huyết trùng; tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc được 29.311 liều vắc xin các loại; phun tiêu độc khử trùng, môi trường được 700 lít hóa chất, diện tích phun là 1.400.000m² theo kế hoạch. Trên địa bàn huyện, ngoài các hộ chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ, toàn huyện có 7 trang trại chăn nuôi gia súc tập trung; tổng số đàn gia súc là 39.110 con, tăng 2.202 con so với năm 2021; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc là 3,5%, đạt 100% kế hoạch tỉnh giao, đạt 57,7% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

Thực hiện tốt công tác quản lý, chăm sóc và bảo vệ diện tích rừng hiện có. Tỷ lệ che phủ rừng cả năm đạt 66,24%, vượt 0,04% so với kế hoạch tỉnh giao, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Nghiệm thu, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng, chi phí hỗ trợ lao động năm thứ nhất trồng rừng mới bảo đảm đúng, đủ, kịp thời⁴. Chuẩn bị tốt các điều kiện cho công tác trồng rừng mới đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch đã đề ra. Năm 2022, đã trồng mới được 800,1ha rừng, vượt 45,5% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Thực hiện tuyên truyền công tác bảo vệ rừng, PCCCR được 107 cuộc, với 9.182 lượt người nghe, có 8.814 lượt người ký cam kết bảo vệ rừng. Qua công tác kiểm tra, tuần tra rừng đã phát hiện, xử lý 22 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (tăng 3 vụ so với cùng kỳ năm 2021), thu nộp ngân sách 541,087 triệu đồng⁵; xảy ra 01 đám cháy thảm cỏ với diện tích lan rộng 1,35ha; kịp thời huy động 70 lượt người tham gia chữa cháy. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định với 65,98 ha diện tích; thể tích nuôi cá lồng trên địa bàn huyện là 6.588m³, sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt 202 tấn.

1.2. Tình hình thực hiện các Nghị quyết, chính sách, Đề án của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn

a) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025

Năm 2022, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho 08 dự án⁶ với tổng kinh phí giao là 3.006 triệu đồng; triển khai thực hiện tốt các dự án và tiến hành kiểm tra, nghiệm thu đảm bảo đúng quy định. Kết quả: Tổng kinh phí đã giải ngân là 2.878,985 triệu đồng, đạt 95,8% kế hoạch vốn giao.

⁴ - Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng với tổng diện tích được chi trả là 172.348,74 ha, tổng số tiền chi trả là 161.583.154.580 đồng; thanh toán chi trả hỗ trợ lao động năm thứ nhất trồng Quế, rừng phòng hộ trên địa bàn các xã, thị trấn với diện tích là 410,67ha, tổng kinh phí 1.030.188.365 đồng.

⁵ - Trong đó: Tiền xử phạt vi phạm hành chính: 413.000 triệu đồng; Tiền bán đầu giá tang vật: 126,837 triệu đồng; tiền bán hồ sơ đầu giá 1,250 triệu đồng.

⁶ - 08 dự án thuộc diện hỗ trợ gồm: Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung: Hỗ trợ 180,3 ha diện tích lúa thuần, với tổng giống hỗ trợ là 10.818 kg. Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung: Diện tích thực hiện 9,75 ha. Hỗ trợ bảo tồn chè cổ thụ: Thực hiện hỗ trợ 100 cây. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi: Diện tích xây dựng 2.340 m². Hỗ trợ trồng cỏ: Diện tích thực hiện 3,5 ha. Hỗ trợ phát triển nuôi ong: Thực hiện 212 thùng. Hỗ trợ làm hầm biogas: 168 m³. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP: Được công nhận 03 sản phẩm; xây dựng 02 điểm bán hàng trung bày các sản phẩm OCOP tại thị trấn Mường Tè và trung tâm xã Thu Lũm.

b) Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025

Kinh phí giao năm 2022 là: 11.528 triệu đồng, trong đó: Ngân sách địa phương là 7.402 triệu đồng, Ngân sách TW (CTMTQG) là 4.126 triệu đồng. Kết quả năm 2022 đã thực hiện trồng rừng mới được 800,1ha diện tích cây các loại⁷; trồng dặm, bổ sung diện tích trồng Quế theo đề án từ năm 2019 - 2020 trên địa bàn các xã, thị trấn với tổng diện tích là 339,9ha; tổng kinh phí đã giải ngân là 9.066 triệu đồng, đạt 78,6% kế hoạch vốn giao.

1.3. Xây dựng nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2022 bảo đảm theo kế hoạch; chỉ đạo tập trung thanh quyết toán nguồn vốn năm 2021; xây dựng nông thôn mới bền vững, kết cấu hạ tầng - kinh tế ngày càng nâng cao; cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, thúc đẩy phát triển Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp bền vững. UBND huyện chỉ đạo triển khai rà soát kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí mới tại Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Năm 2022, duy trì 03 xã đạt chuẩn 19 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 23,08% (đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND giao); bình quân tiêu chí/xã là 12,4 tiêu chí/xã.

Quan tâm xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP của huyện, trong năm 2022, hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng cấp huyện đánh giá, phân hạng để trình Hội đồng đánh giá, phân hạng tỉnh xem xét, công nhận 05 sản phẩm. Kết quả: Có 03 sản phẩm được công nhận đạt hạng 3 sao⁸, lũy tích tổng số sản phẩm của huyện được công nhận OCOP là 8 sản phẩm⁹. Triển khai xây dựng 02 điểm bán hàng trưng bày các sản phẩm OCOP tại trung tâm thị trấn Mường Tè và trung tâm xã Thu Lũm.

Hạ tầng thiết yếu ngày càng được đầu tư hoàn thiện; năm 2022, duy trì 100% bản có đường xe máy đi lại thuận lợi, trong đó, tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đi lại thuận lợi 99,1%, đạt 100% kế hoạch; duy trì 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện giao; 89,8% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, vượt 8,3% kế hoạch tỉnh giao, đạt 93,6% Nghị quyết HĐND huyện giao.

⁷ - Trong đó: Trồng rừng phòng hộ được 26,2 ha (Đoanh nghiệp trồng); trồng rừng sản xuất được 773,9 ha, trong đó, diện tích quế là 562,47 ha; cây gỗ lớn 211,43 ha.

⁸ - 5 sản phẩm trình xét công nhận gồm: Khoai sọ, Rượu Pusulung, thịt lợn sấy, thịt trâu sấy, cá trắm sấy. Trong đó 3 sản phẩm được công nhận gồm: Rượu Pusulung, khoai sọ, cá trắm sấy.

⁹ - Gồm: Ớt trung đoàn, Thảo quả Thu Lũm, mật ong, chè dây, thịt trâu sấy, Rượu Pusulung, khoai sọ, cá trắm sấy.

1.4. Thủy lợi – Phòng, chống thiên tai

Tập trung kiểm tra rà soát hiện trạng, kịp thời sửa chữa nâng cấp 7 công trình thủy lợi, bảo đảm phục vụ sản xuất trước mùa mưa lũ. Thường trực công tác phòng chống lụt bão 24/24h; rà soát các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai để có phương án di chuyển đến nơi an toàn. Trong năm 2022, trên địa bàn huyện xảy ra nhiều đợt gió lốc, mưa lớn làm thiệt hại tài sản của Nhà nước và Nhân dân, tổng giá trị thiệt hại khoảng 14,401 tỷ đồng, tăng 155,34% thiệt hại so với cùng kỳ năm trước. UBND huyện đã chỉ đạo xây dựng phương án khắc phục, huy động nhân lực hỗ trợ nhân dân sửa chữa, khắc phục kịp thời nhà ở, chuồng trại để bảo đảm ổn định sinh hoạt và sản xuất cho người dân.

1.5. Tiểu thủ công nghiệp; giao thông, xây dựng và quản lý đô thị

Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì, cơ bản đảm bảo nhu cầu thiết yếu tại chỗ của Nhân dân. Tiếp tục phối hợp trong triển khai thực hiện các dự án thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt theo quy hoạch của tỉnh, tổng quy hoạch nguồn thủy điện đến thời điểm báo cáo là 56 dự án, với quy mô tổng công suất là 1.045,6MW, trong đó: 9 dự án đã hoàn thành phát điện kinh doanh, 12 dự án đang thi công, 19 dự án đã cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công, 16 dự án đã được quy hoạch nguồn thủy điện nhưng chưa được cấp chủ trương đầu tư. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 719,9 tỷ đồng, tăng 119,12% so với năm 2021, vượt 1,85% kế hoạch.

Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, bảo đảm giao thông các tuyến đường do huyện quản lý, quản lý xây dựng theo quy hoạch, kiểm tra quản lý xây dựng, trật tự đô thị, quản lý hành lang ATGT trên địa bàn huyện. Ban hành Quy định quản lý hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn huyện Mường Tè; Đề cương Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Mường Tè và vùng phụ cận huyện Mường Tè. Tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/7/2022 của Tỉnh ủy Lai Châu về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện cấp 60 giấy phép xây dựng theo quy định¹⁰.

1.6. Thương mại và dịch vụ

Tình hình thị trường hàng hóa ổn định, chất lượng bảo đảm, giá thị trường nhìn chung ổn định, không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 233,13 tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2021, đạt 100% kế hoạch.

¹⁰ - Trong đó: 42 giấy phép cấp mới; 03 giấy phép nâng cấp, sửa chữa; 01 giấy phép gia hạn; 04 giấy phép điều chỉnh.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền ngày “Thương hiệu Việt Nam 20/4” năm 2022. Triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam và phối hợp tổ chức thành công Hội chợ thương mại Mừng Tè năm 2022. Rà soát, nghiên cứu, tham gia ý kiến các văn bản liên quan về thương mại do các cấp dự thảo ban hành theo quy định¹¹. Rà soát khu vực có lợi thế, khả năng phát triển thành khu (điểm) chợ biên giới; tăng cường công tác kiểm soát, vận chuyển gia cầm, sản phẩm từ gia cầm qua biên giới; kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng. Thực hiện cấp 6 Giấy phép kinh doanh bán lẻ rượu, thuốc lá, 02 Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ khí hóa lỏng (LPG).

Hoạt động ngành dịch vụ vận tải thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân nhất là trong dịp Lễ, Tết; lượng khách trong năm đạt trên 26.300 lượt hành khách, doanh thu ngành dịch vụ vận tải đạt 14,78 tỷ đồng, tăng 4,23% so với so với năm 2021, đạt 100% kế hoạch. Hoạt động các ngành bưu chính - viễn thông và điện lực cơ bản bảo đảm nhu cầu của người dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương.

1.7. Quản lý và sử dụng Tài nguyên và Môi trường

Lập và cập nhật bổ sung các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trình UBND tỉnh phê duyệt. Trình UBND tỉnh điều chỉnh, cập nhật 44 công trình, dự án được chấp thuận điều chỉnh về quy mô, địa điểm vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quyết định thu hồi đất; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn huyện theo quy định¹². Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản trên địa bàn huyện¹³. Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt 03 phương án (03 cuộc) đấu giá QSD đất ở đô thị tại thị trấn Mừng Tè và đất ở nông thôn tại các xã: Can Hồ, Mừng Tè. Kết quả: Năm 2022 đã hoàn thành 02 cuộc đấu giá đối với 19 thửa đất = 2.526,2m² (01 cuộc đấu giá được tổ chức vào ngày 10/02/2023 theo đúng trình tự); xây dựng hồ sơ

¹¹ - Tham gia ý kiến dự thảo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030”; tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của Chính phủ và Nghị định phát triển và quản lý chợ; tham gia ý kiến dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; tham gia ý kiến xây dựng phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn huyện Mừng Tè; tham gia ý kiến hồ sơ dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu....

¹² - Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình vận tải và công an xã Can Hồ; Thủy lợi Nhà Cũ Lò Cỏ, xã Thu Lũng; Thủy lợi Phú Khả Lò Cỏ, xã Thu Lũng; Gắn bó kinh tế cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Nậm Nhùn và huyện Mừng Tè năm 2021; Trạm biến áp 220kV Pắc Ma; Nâng cấp đường giao thông đến Trung tâm các xã trên địa bàn huyện. Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã: Là Tông, Mù Cà (lần 2); Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lở, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pả Khô, U Na 1-2, Tả Mạ Mù, Pả Tẻ xã Là Tông, huyện Mừng Tè (lần 2); Nâng cấp đường giao thông Nậm Lớn - Mốc 17; Ban hành 02 Thông báo thu hồi đất và 04 Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, lập biên bản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

¹³ - Tiến hành kiểm tra, lập biên bản, ban hành 08 Quyết định xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, khoáng sản tại xã Bum Tở, xã Pa Ú, xã Thu Lũng và thị trấn Mừng Tè với tổng số tiền xử phạt là 158.174.000 đồng.

trình UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ tại đô thị với tổng số 11 thửa, diện tích là 3.083,7m². Thực hiện cấp 20 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đính chính 79 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 07 hồ sơ với tổng diện tích chuyển mục đích là 701,8m²; chỉ đạo đơn vị có liên quan phối hợp với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện trình cấp có thẩm quyền cấp đổi 26 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tăng cường thực hiện tốt công tác quản lý môi trường, quản lý tài nguyên khoáng sản. Trong năm 2022 đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra nhằm kịp thời phát hiện, xử lý, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện, cụ thể gồm: 9 đợt kiểm tra, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản vàng trái phép¹⁴, 02 đợt kiểm tra khoáng sản làm VLXD thông thường, 01 đợt kiểm tra xác minh thông tin theo phản ánh của báo chí¹⁵; ban hành Quyết định thành lập các tổ¹⁶ chốt chặn nhằm kiểm soát, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; tổ chức thực hiện tốt công tác phối hợp với Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh Lai Châu trong việc kiểm tra, khảo sát thực địa và phá nổ các hầm lò khai thác trái phép tại khu vực Nậm Kha Á và khu vực đầu suối Nậm Suông, xã Vàng San. Kết quả: Tổng số hầm phá nổ, đánh sập là 09 hầm khai thác khoáng sản vàng trái phép đảm bảo bảo an toàn¹⁷, bàn giao các khu vực đã giải tỏa cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định. Tham mưu xây dựng kế hoạch của Ban thường vụ Huyện ủy về thực hiện Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phối kết hợp với các phòng ban chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, yêu cầu các đơn vị, nhất là các đơn vị thủy điện trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tổ chức thành công các hoạt động hưởng ứng bảo vệ môi trường¹⁸; quản lý, duy trì thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường khu vực thị trấn. Kết quả: 100% rác

¹⁴ - Qua 9 đợt kiểm tra, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản vàng trái phép tại khu vực Nậm Kha Á giáp ranh các xã Mù Cà, Tà Tổng, Nậm Khao và khu vực đầu suối Nậm Suông, dọc suối Nậm Nhỏ thuộc địa phận bản Pắc Pạ, xã Vàng San. Kết quả đã phát hiện các tổ chức, cá nhân có dấu hiệu khai thác khoáng sản trái phép; UBND huyện chỉ đạo kịp thời xử lý theo quy định, cụ thể: Tháo dỡ 25 lán trại; xử lý tiêu hủy tại chỗ 12 đầu nổ, 16 máy kẹp hầm (máy nghiền), 03 máy khoan tay, 05 máy nén khí, 03 máng tuyền (sàng tuyền), 02 củ phát điện, 01 máy phát điện, 01 máy hàn, 02 máy nghiền đá, 01 máy bơm nước, 01 xe cải tiến nhãn hiệu MITSUBISHI - MT2201D; tuyền truyền, vận động, yêu cầu người dân ra khỏi khu vực khai thác trái phép.

¹⁵ Kết quả kiểm tra, xác minh là không có việc khai thác khoáng sản trái phép như phản ánh của báo chí.

¹⁶ - 3 Tổ công tác thực hiện chốt chặn, cấm tại các khu vực Nậm Kha Á (khu vực giáp ranh các xã Tà Tổng, Nậm Khao, Mù Cà) và đầu suối Nậm Suông xã Vàng San, thời gian cấm, chốt chặn từ ngày 22/8/2022. Các Tổ đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát người ra, vào địa bàn, thực hiện tháo dỡ lán trại, tiêu hủy tại chỗ máy móc thiết bị; tuyền truyền, vận động người dân ra khỏi các khu vực này, trở về địa phương nơi cư trú; tình hình an ninh trật tự tại khu vực Nậm Kha Á và đầu suối Nậm Suông đến thời điểm báo cáo cơ bản ổn định, hiện còn duy trì 01 Tổ chốt chặn tại bến đò (bên hữu sông Đà).

¹⁷ - Trong đó: 01 hầm khai thác khoáng sản vàng trái phép khu vực Nậm Suông, xã Vàng San; 8 hầm khai thác khoáng sản vàng trái phép khu vực Nậm Kha Á (giáp ranh 03 xã Tà Tổng, Nậm Khao, Mù Cà).

¹⁸ - Ngày quốc tế đa dạng sinh học năm 2022, Ngày Môi trường thế giới 05/6, Tháng hành động vì môi trường năm 2022 và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2022.

thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; Tỷ lệ số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt là 84,6%, vượt 4,6% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

1.8. Tài chính, quyết toán dự án hoàn thành, hoạt động ngân hàng (tính đến ngày 31/12/2022)

- *Tài chính*: Triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác các nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế đảm bảo thu đúng, thu đủ theo kế hoạch. Tổng thu ngân sách nhà nước là 1.029.419 triệu đồng, vượt 39,37% dự toán tỉnh, vượt 28,5% dự toán HĐND huyện giao (bao gồm cả thu chuyển giao ngân sách). Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 67.397 triệu đồng, vượt 16,2% dự toán tỉnh, vượt 8,2% dự toán HĐND huyện giao. Tổng số chi ngân sách địa phương thực hiện là 834.873 triệu đồng, đạt 86,6% dự toán HĐND huyện giao.

- *Công tác quyết toán dự án hoàn thành*: Thực hiện quyết toán đến thời điểm báo cáo được 47/77 hồ sơ công trình, dự án hoàn thành, với tổng mức đầu tư là 110.755 triệu đồng, giá trị đề nghị quyết toán là 104.880 triệu đồng, giá trị quyết toán là 104.834 triệu đồng (*chênh lệch 46 triệu đồng*).

- *Hoạt động ngân hàng*: Hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động bảo đảm an toàn, hiệu quả, lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay ổn định, góp phần thúc đẩy sản xuất của các tổ chức, cá nhân kinh doanh. Năm 2022, tổng huy động vốn cho vay tín dụng là 739.856 triệu đồng, tăng 150.863 triệu đồng so với năm 2021; tổng dư nợ là 929.857 triệu đồng, tăng 92.916 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

1.9. Tình hình thực hiện giải ngân vốn đầu tư công (tính đến hết ngày 31/01/2023)

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 được giao đến thời điểm báo cáo là 472.575,919 triệu đồng (trong đó đã giao chi tiết là 470.762,919 triệu đồng), thực hiện giải ngân đến hết ngày 31/01/2023 là 449.506,636 triệu đồng, bằng 95,48% kế hoạch vốn đã giao chi tiết (*Chi tiết xem biểu kèm theo*).

1.10. Khoa học và công nghệ

Tổ chức Hội đồng xét, công nhận 189 sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng sáng kiến cấp cơ sở năm 2022 và trình Hội đồng xét, công nhận cấp tỉnh 10 sáng kiến. Kết quả: 04 sáng kiến được công nhận cấp tỉnh. Tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi từ ngân sách Nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của BCHTW Đảng khóa XI về “phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp

công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Triển khai tuyên truyền hưởng ứng ngày Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2022.

Đề xuất 04 nhiệm vụ xây dựng chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Lai Châu theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ¹⁹; xây dựng, ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Ốt trung đoàn”, đồng thời trình hồ sơ đăng ký nhãn hiệu với Cục Sở hữu trí tuệ và đã được chấp nhận đơn hợp lệ tại Quyết định số 70352/QĐ-SHTT ngày 15/8/2022 của Cục Sở hữu Trí tuệ về việc chấp nhận đơn hợp lệ "Nhãn hiệu: Ốt Trung Đoàn đặc sản Mường Tè". Tham gia triển lãm, trưng bày sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng phẩm, ý tưởng khởi nghiệp tại sự kiện Techfest Việt Nam năm 2022 tại tỉnh Lai Châu. Ban hành kế hoạch duy trì và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND huyện năm 2022. Phối hợp với Sở KH&CN, Chi cục Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thực hiện công tác kiểm tra về hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2022 theo Kế hoạch số 466/KH-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu.

1.11. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển các thành phần kinh tế

Trên cơ sở Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; UBND huyện Mường Tè đã tổ chức tuyên truyền sâu rộng, quán triệt thống nhất nhận thức về Nghị quyết trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân. Tổ chức triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng, xem đây là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2022, đồng thời ban hành Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện Mường Tè về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Mường Tè. Năm 2022, duy trì hiệu quả hoạt động của bộ phận một cửa tại UBND huyện Mường Tè, tạo bước đột phá mạnh mẽ

¹⁹. - (1) Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế số trong quản trị sản xuất, thương mại cho các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện; (2) Nghiên cứu, xác định được tính trên cây Chè Ka Lăng (Cây sói rừng), cây Có Thơm tạo sản phẩm thương mại, tăng thu nhập cho người dân ở một số xã của huyện Mường Tè; (3) Nghiên cứu, nhân rộng diện tích chè cổ thụ và phục hồi sản phẩm chè Lam cổ của cộng đồng dân tộc Hà Nhì trên địa bàn huyện Mường Tè; (4) Nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ quản lý tổng hợp sâu, bệnh hại sấm Lai Châu theo hướng hữu cơ - sinh học tại Lai Châu

đối với nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện. Kết quả: Trong năm (*tính từ 01/01/2022-30/11/2022*) bộ phận một cửa của huyện tiếp nhận 621 hồ sơ gồm các lĩnh vực thương mại, xây dựng, đăng ký kinh doanh, đất đai, tài nguyên môi trường, kết quả đã giải quyết đúng hạn và trước hạn 610 hồ sơ, còn 12 hồ sơ đang trong thời hạn giải quyết. Tăng cường hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phát triển; khuyến khích, vận động doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo quy định. Trong năm đã tổng hợp nhu cầu đăng ký hồ sơ đề án hỗ trợ HTX liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm 02 dự án theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, dự án đăng ký vốn và triển khai thực hiện nghiệm thu vào năm 2023. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính Thuế một cách toàn diện, hiện đại, công khai, minh bạch về thủ tục hành chính Thuế; ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực Thuế để người nộp thuế dễ tiếp cận và giám sát việc thực hiện, tăng cường đối thoại với người nộp thuế, hộ kinh doanh với cơ quan thuế về những khó khăn vướng mắc để xử lý kịp thời. Tiếp tục thực hiện tốt quy chế tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, doanh nghiệp và mọi tầng lớp Nhân dân đến giao dịch.

Quan tâm công tác phát triển các thành phần kinh tế. Kết quả: Năm 2022, thành lập mới 02 hợp tác xã, đạt 100% kế hoạch; chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ giải thể 02 hợp tác xã do nợ thuế và không hoạt động trong thời gian dài; tổng số hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn huyện là 40 hợp tác xã; triển khai thực hiện Quyết định số 1054/QĐ-UBND, ngày 11/08/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về "Đề án hỗ trợ xây dựng mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025"; thực hiện cấp mới và cấp đổi 124 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh bảo đảm theo quy định.

2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục và đào tạo theo đúng khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022; tổ chức thành công hội thi cấp huyện, tham gia các hội thi cấp tỉnh và đạt được nhiều kết quả tốt²⁰; tổ chức xét hoàn thành chương trình Tiểu học, xét tốt nghiệp THCS, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT

²⁰ - Tham gia Hội thi "Học sinh giỏi" lớp 9 cấp tỉnh; kết quả: Đạt 1 giải nhì, 1 giải 3 và 5 giải khuyến khích. Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; Kết quả: có 50/60 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi. Tham gia thi IOE (tiếng anh) Tiểu học cấp tỉnh; Kết quả: Đạt 2 giải nhất, 2 giải nhì, 2 giải ba. Tham dự Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh năm học 2021-2022; Kết quả: có 1 dự án đạt giải ba, 2 dự án đạt giải tư.

năm 2022²¹ và xét, thi tuyển vào đầu các cấp theo quy định; mở 15 lớp xóa mù chữ với 313 học viên²². Triển khai thực hiện tốt hoạt động hè cho học sinh và bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên. Tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2021-2022, chỉ đạo các đơn vị trường tổ chức khai giảng và triển khai nhiệm vụ năm học 2022-2023; tăng cường công tác vận động học sinh ra lớp đảm bảo sỹ số lớp học. Tổ chức thành công Hội khỏe phù đồng huyện lần thứ VIII; thành lập đoàn tham gia Hội khỏe phù đồng tỉnh Lai Châu lần thứ VIII, đạt giải ba toàn đoàn.

Toàn huyện hiện có 40 cơ sở giáo dục - đào tạo với 15.570 học sinh; 1.058 giáo viên các cấp học, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 73,8%, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm học trước, vượt 8,2% kế hoạch; 100% đơn vị trường học được xây kiên cố, đạt 100% kế hoạch; tổng số phòng học các cấp là 915 phòng, tỷ lệ phòng học được kiên cố, bán kiên cố là 97,7%, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm học trước, vượt 3,7% kế hoạch. Tập trung thực hiện tốt xây dựng trường chuẩn quốc gia, trong năm được công nhận mới thêm 4 đơn vị trường đạt chuẩn, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 22/39 đơn vị trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 56,4%, vượt 2,6% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch. Trong năm, mở 3 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đại biểu HĐND cấp xã với 278 người tham gia; cử 27 cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng²³.

2.2. Y tế, Dân số - KHHGD

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được đẩy mạnh; tuyên truyền, triển khai có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19. Duy trì và phát huy tốt hoạt động khám chữa bệnh tại các tuyến, phục vụ kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân. Trong năm đã khám, chữa bệnh cho 73.688 lượt bệnh nhân; trong đó, số bệnh nhân điều trị nội trú là 5.501 lượt (*tăng 4% so với cùng kỳ năm trước*); kịp thời xử lý cấp cứu các ca bệnh trong tình trạng nặng và phức tạp; kết quả: Thực hiện 193 ca phẫu thuật (*tăng 39 ca so với cùng kỳ năm trước*); khám, phát hiện, điều trị cho 105 bệnh nhân sốt rét (*tăng 4 bệnh nhân so với cùng kỳ năm trước*); ghi nhận mắc mới 59 ca mắc bệnh lao, tổng số bệnh nhân lao đang quản lý và điều trị 83 ca (*tăng 37*

²¹ - Kết quả: 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN và được tăng cường tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1; 100% học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; 99,7% học sinh tốt nghiệp THCS; 98,8% số thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT.

²² - Trong đó: Xã Tà tổng gồm 3 lớp/49 học viên; xã Bùn Tở gồm 2 lớp/33 học viên; xã Nậm Khao gồm 01 lớp/16 học viên; xã Vàng San gồm 2 lớp/52 học viên; xã Tá Bạ gồm 3 lớp/83 học viên; xã Pa Ú gồm 3 lớp/67 học viên; xã Pa Vệ Sủ gồm 01 lớp/13 học viên.

²³ - Trong đó: Cử 20 cán bộ công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên; cử 6 cán bộ công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính; cử 01 cán bộ tham gia bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng.

bệnh nhân so với cùng kỳ năm trước); tiêm đầy đủ 8 loại vắc xin cho 757 trẻ dưới 01 tuổi, tỷ lệ trẻ dưới 01 tuổi được tiêm đầy đủ 8 loại vắc xin là 92,09%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng là 19,15% (giảm 1,22% so với cùng kỳ năm trước), giảm hơn 0,15% so với kế hoạch tỉnh giao, giảm 0,18% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi là 24,93% (giảm 3,75% so với cùng kỳ năm 2021), giảm hơn 0,07% so với kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Duy trì và nâng cao chất lượng 10 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 71,43%, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được 690 lượt cơ sở, trong đó có 74 lượt cơ sở chưa đạt do chưa hoàn thiện đầy đủ thủ tục hành chính về an toàn thực phẩm và đã tuyên truyền, nhắc nhở khắc phục vi phạm. Thực hiện truyền thông dân số lồng ghép dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản; hoạt động chương trình mô hình nâng cao chất lượng dân số thường xuyên tại 14 xã, thị trấn được 420 buổi, với 12.615 lượt người nghe; cung cấp đầy đủ các phương tiện tránh thai miễn phí xuống các cơ sở theo định kỳ.

Về công tác quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử: Trong năm đã tổ chức triển khai tập huấn và cài đặt phần mềm cho 100% các cơ sở y tế trên địa bàn huyện; Kết quả: Năm 2022, tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 40%, bằng 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.3. Văn hoá - thể thao, thông tin và truyền thanh - truyền hình

Hoạt động thông tin văn hóa, tuyên truyền trên địa bàn huyện bám sát các nhiệm vụ chính trị của huyện; phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước tới mọi tầng lớp Nhân dân, nội dung tuyên truyền phản ánh các sự kiện trọng tâm đang diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội của huyện và đất nước. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19; kết quả: Đã thực hiện 150 lượt xe tuyên truyền, 490 băng zôn, treo 15.000 cờ các loại; thực hiện 90 điểm/90 buổi chiếu bóng vùng cao, đạt 100% kế hoạch; xây dựng và truyền dẫn, phát sóng 48 chương trình trang truyền hình cơ sở, 256 chương trình truyền thanh địa phương, FM 6.935 giờ. Duy trì tốt các hoạt động văn hóa quần chúng và thể dục thể thao. Tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa, thể thao các dân tộc huyện lần thứ II năm 2022 và Lễ hội văn hóa ẩm thực các dân tộc.

Hoạt động văn hóa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Phong trào xây dựng gia đình văn hoá; bản, khu phố, cơ quan, đơn vị văn hoá tiếp tục phát triển. Năm 2022, có 79,5% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và

mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; 79,1% số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, vượt 9,1% kế hoạch tỉnh, vượt 0,7% Nghị quyết HĐND huyện giao; 95,93% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.4. Giảm nghèo; Lao động, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc biệt là Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tạo điều kiện cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm nghèo bền vững, hạn chế tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh. Đời sống của người nghèo từng bước được cải thiện, nâng cao. Năm 2022, toàn huyện có 5.769 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo là 52,01%, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới là 5,22%, vượt 0,21% so với kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

Công tác lao động, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện tốt. Năm 2022, giải quyết việc làm cho 1.021 người²⁴, vượt 51% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; thực hiện đào tạo nghề cho 1.259 lao động nông thôn, vượt 25,9% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; tỷ lệ lao động qua đào tạo 56,8%, vượt 4,4% kế hoạch tỉnh giao, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; thực hiện hỗ trợ thường xuyên, hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác đảm bảo đúng, đủ, kịp thời theo quy định²⁵. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tiếp tục được duy trì quan tâm, cụ thể: phối hợp tổ chức khám sàng lọc tim cho 1084 trẻ em, đưa 4 trẻ đi phẫu thuật bệnh tim, đưa 42 trẻ đi phẫu thuật khuyết tật, Quỹ Bảo trợ trẻ em huyện đã hỗ trợ cho 767 trẻ em, kinh phí 79,82 triệu đồng.

²⁴ - Trong đó: 11 người đi xuất khẩu lao động nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn 03 năm (11 người đi Nhật Bản), vượt 10% chỉ tiêu kế hoạch giao; 347 người có việc làm thông qua vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm; 294 người đi làm việc ở các doanh nghiệp, công ty trong nước (trong đó làm ở trong tỉnh là 48 người, làm ở ngoài tỉnh là 346 người); 11 người tự tạo việc làm mới; 12 người có việc làm mới thông qua chương trình tự ổn; 237 người có việc làm mới sau đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

²⁵ - Chi trả chế độ trợ cấp cho 59 đối tượng người có công, kinh phí: 1.261,965 triệu đồng; chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng cho 2.327 đối tượng BTXH, kinh phí: 12.080, 900 triệu đồng; quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội đồng thời hỗ trợ mai táng phí cho 55 thân nhân đối tượng hộ gia đình BTXH, kinh phí mai táng: 394,2 triệu đồng; trợ giúp xã hội đột xuất cho 13 hộ gia đình, kinh phí: 332,2 triệu đồng; Hỗ trợ chi phí mai táng cho 01 hộ gia đình, cơ quan tổ chức mai táng, kinh phí: 36 triệu đồng. Tiếp nhận và cấp phát gạo cứu đói dịp giáp hạt năm 2022 cho 1.962 hộ/7.467 khẩu, với tổng số 112.005 kg gạo; thăm hỏi, tặng quà từ quà của TW, tỉnh, huyện đến các đối tượng NCC và thân nhân NCC dịp Lễ, Tết, tổng số 717 suất quà, tổng kinh phí: 403.620.000 đồng; tổ chức dâng hương các anh hùng liệt sỹ nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 và Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7/2022, kinh phí thực hiện 32.290 triệu đồng; giải quyết chế độ mai táng phí cho 21 người là dân công hỏa tuyến theo quyết định 49/QĐ-TTg; 10 người theo Quyết định 62/QĐ-TTg, 02 người thanh niên xung phong theo QĐ 40/QĐ-TTg, tổng kinh phí: 642,3 triệu đồng; Giải quyết chế độ điều dưỡng cho Người có công và thân nhân liệt sỹ: 16 người, kinh phí: 22.656 triệu đồng; Giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho con của người có công với cách mạng: 3 người, kinh phí 28,777 triệu đồng; Chi trả chế độ thờ đả thờ cúng Liệt sỹ năm 2023 cho 54 hộ gia đình, kinh phí: 75.600.000 đồng; Hỗ trợ 06 NCC đi nằm viện, kinh phí: 8.720.000 đồng; Chi chế độ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho 03 NCC, kinh phí: 4.740.000 đồng; hỗ trợ 02 gia đình ở xã Tà Tông có trẻ em từ vong từ nguồn Quỹ Bảo trợ trẻ em huyện, kinh phí 2 triệu đồng;...

Tổ chức thành công 2 đợt Hiến máu tình nguyện; kết quả: Tiếp nhận 535/400 đơn vị, vượt 135 đơn vị máu. Duy trì thực hiện có hiệu quả phong trào “Tết vì người nghèo và chất độc màu da cam”, cuộc vận động “Mỗi tổ chức cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo” và các hoạt động cứu trợ xã hội, nhân đạo từ thiện. Trong năm đã thực hiện hỗ trợ cho 33.286 lượt người với tổng giá trị là 10.256,385 triệu đồng.

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, cai nghiện ma túy được các cấp, các ngành quan tâm, triển khai thực hiện, cụ thể: Trong năm đã thực hiện tuyên truyền, vận động 41 trường hợp đi cai nghiện tự nguyện và bắt buộc tại Trung tâm điều trị cai nghiện tỉnh Lai Châu, vượt 64% kế hoạch; duy trì hoạt động của 10 cơ sở điều trị và cấp phát thuốc điều trị thay thế nghiện bằng Methadone với tổng số bệnh nhân đang điều trị là 338 bệnh nhân.

2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

Công tác dân tộc, tôn giáo trên địa bàn huyện được quan tâm triển khai thực hiện tốt. Trong năm: ban hành Kế hoạch về thực hiện Chiến lược quốc gia bình đẳng giới vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2022 - 2030; Kế hoạch về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển gia đình vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2030, giai đoạn I từ năm 2022 - 2025; Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 06/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện, giai đoạn 2022-2025; rà soát thực trạng tảo hôn và cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, qua rà soát có 38 cặp tảo hôn; 01 cặp kết hôn cận huyết thống. Thực hiện chính sách cho người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo đã giải ngân được 125,5 triệu đồng, đạt 85,95% kế hoạch.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022; tuyên truyền, vận động đồng bào theo đạo chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhìn chung, tình hình tôn giáo và các hoạt động tôn giáo cơ bản ổn định, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, địa phương.

3. Tình hình thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia

Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai quyết liệt, hiệu quả, kịp thời. UBND huyện thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của huyện; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện. Công tác phân bổ dự toán năm 2022 được phân bổ, thực

hiện kịp thời, đảm bảo tiến độ của trung ương, tình giao với tổng dự toán giao năm 2022 là 234.604 triệu đồng (*Vốn sự nghiệp 77.551 triệu đồng, vốn đầu tư 157.053 triệu đồng*). Tổng giá trị thực hiện giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia đến 31/01/2023 là 146.429 triệu đồng, đạt 77,33% kế hoạch (*Trong đó: Vốn đầu tư phát triển 134.007 triệu đồng, đạt 86,32% kế hoạch, vốn sự nghiệp 12.422 triệu đồng, đạt 36,41% kế hoạch*).

4. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình

4.1. Về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19

Thực hiện linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế, xã hội. Hiện nay, tình hình dịch bệnh trên địa bàn huyện đã được kiểm soát và đã về "vùng xanh" kể từ ngày 04/5/2022. Trong năm, toàn huyện ghi nhận 9.460 trường hợp mắc mới F0, số trường hợp khỏi bệnh là 9.460 trường hợp; tổng số trường hợp tái nhiễm lần 2 là 16 trường hợp, 16 trường hợp đã điều trị khỏi bệnh. Thực hiện tốt chiến dịch tiêm vắc xin Covid-19, nâng cao tỷ lệ bao phủ vắc xin phòng Covid-19 ở các nhóm tuổi. Tỷ lệ số người trên 18 tuổi được tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3, mũi 4) là 97,6%; tỷ lệ tiêm nhắc lại lần 2 (mũi 4) là 100%. Tỷ lệ số trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được tiêm đủ liều cơ bản (mũi 1, mũi 2) là 94%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm nhắc lại mũi 3 là 89,1%. Tỷ lệ số trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm mũi 1 là 100%; tỷ lệ số trẻ trong độ tuổi được tiêm mũi 2 là 82,8%.

4.2. Đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm

Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tư vấn, vận động người lao động quay trở lại thị trường lao động làm việc, góp phần ổn định cuộc sống. Tuyên truyền, hướng dẫn đến toàn thể Nhân dân trên địa bàn huyện nắm được các chính sách hỗ trợ người lao động và đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg; kết quả: Năm 2022 (tính đến hết ngày 30/11/2022) chưa thực hiện hỗ trợ cho đối tượng người lao động nào có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19. Thực hiện cho vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội với tổng dư nợ là 42.763 triệu đồng, trong đó: Chương trình cho vay giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP là 13.500 triệu đồng, tạo việc làm cho 170 lao động; cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP là 6.251 triệu đồng, với 15 khách hàng vay vốn; cho vay Chương trình học sinh sinh viên theo Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg là 1.395 triệu đồng; cho vay Chương trình vùng DTTD&MN là 21.617 triệu đồng, số hộ dư nợ 365 hộ.

4.3. Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Tập trung hướng dẫn hỗ trợ người dân nộp thuế thực hiện kịp thời các thủ tục để được hưởng chính sách gia hạn về thuế và tiền thuê đất theo quy định; đẩy mạnh rà soát, giảm các loại phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Kết quả: Thực hiện chính sách miễn giảm thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ cho 137 hộ kinh doanh cá thể với số tiền 1.253 triệu đồng; Thực hiện chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số: 15/2022/NĐ-CP, ngày 28/01/2022 của Chính phủ cho 12 hộ kinh doanh và 9 doanh nghiệp, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng được giảm là 142 triệu đồng; thực hiện gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số: 34/2022/NĐ-CP, ngày 28/5/2022 của Chính phủ cho 6 doanh nghiệp, với số tiền là 3.153 triệu đồng; gia hạn tiền thuê đất cho 02 doanh nghiệp với số tiền là 51 triệu đồng.

5. Công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính, thi đua khen thưởng, địa giới hành chính

- Công tác Xây dựng chính quyền: Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy, biên chế theo đúng quy định. Năm 2022, đã ban hành 718 quyết định về công tác cán bộ, công chức cấp huyện; ban hành 145 quyết định liên quan đến công chức và chức danh hoạt động không chuyên trách cấp xã. Tổ chức thành công công tác tuyển dụng công chức cấp xã và kỳ thi tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022 đảm bảo đúng quy định. Thực hiện tốt công tác rà soát, khắc phục đối với các trường hợp sai phạm trong công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức theo Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư.

- Cải cách hành chính: Duy trì và nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính, tạo chuyển biến tích cực về nhận thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phục vụ người dân và doanh nghiệp luôn được kịp thời, công khai, minh bạch, từng bước hiện đại hóa nền hành chính; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc; thực hiện giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bảo đảm thủ tục đơn giản, nhanh, gọn, kịp thời. Trong năm 2022, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 và 22 văn bản các loại khác²⁶ nhằm triển khai quyết liệt, có hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện.

²⁶ - Kế hoạch chấm điểm cải cách hành chính cấp xã năm 2021; Kế hoạch về cải cách hành chính năm 2022; 01 Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch tổ chức hội

- Địa giới hành chính: Năm bắt tình hình và tích cực tuyên truyền pháp luật về đất đai, thực hiện tốt công tác bàn giao bản Pa Tét, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè về xã Huổi Léch, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên quản lý, sau khi bàn giao huyện Mường Tè giảm 01 bản, tổng số bản, khu phố hiện nay là 110 bản, khu phố.

- Thi đua - khen thưởng: Ban hành Kế hoạch công tác thi đua, khen thưởng năm 2022; Quyết định ban hành Quy chế hoạt động khối thi đua các huyện, thành phố năm 2022; ban hành các văn bản phát động các phong trào thi đua năm 2022 trên địa bàn huyện. Quyết định khen thưởng thường xuyên, chuyên đề, đột xuất cho 366 tập thể, 2.848 cá nhân, 63 hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua của huyện.

6. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh và đối ngoại

Quốc phòng tiếp tục được củng cố và giữ vững; luôn duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng quản lý, nắm chắc tình hình, chủ động giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ngay từ cơ sở. Tổ chức lễ giao nhận quân và bàn giao công dân nhập ngũ với 110 công dân nhập ngũ, đạt 100% chỉ tiêu, chất lượng; tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2022 bảo đảm nghiêm túc, chặt chẽ. Tổ chức các cuộc diễn tập năm 2022 đảm bảo an toàn, hiệu quả, theo kế hoạch²⁷; tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho 17/17 cơ sở, đảm bảo an toàn, theo kế hoạch. Tình hình an ninh biên giới, an ninh nội địa cơ bản ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tăng cường tuyên truyền vận động người dân không tin, không nghe theo luận điệu của kẻ xấu; duy trì lực lượng bám, nắm tình hình hoạt động thành lập “Nhà nước Mông”; trong năm không ghi nhận các hoạt động phức tạp xảy ra. Thực hiện tốt công tác nắm tình hình, làm tốt công tác quản lý dân cư, chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm, mở nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm hình sự; tuyên truyền, phòng, chống tội phạm mua bán người, trộm cắp tài sản, đấu tranh với tội phạm tổ chức đánh bạc, đánh bạc trên không gian mạng, "tín dụng đen", kết quả: Phạm pháp hình sự xảy ra 29 vụ (*giảm 16 vụ so với năm 2021*); phát hiện, bắt 93 vụ, 123 đối tượng tội phạm về ma túy (*tăng 3 vụ, 12 đối tượng so với năm 2022*); phát hiện, phá nhỏ 2.150m² diện tích trồng cây thuốc phiện (*giảm 6% so với năm 2022*); phát hiện, xử lý 13 vụ, việc vi phạm về kinh tế, môi trường, xử phạt hành chính 182,6 triệu đồng; xử lý 3 vụ/3 đối tượng về vũ khí, vật liệu nổ. Tiếp nhận, giải quyết 31.249 hồ sơ cấp căn

nghey trực tuyến phân tích chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) huyện Mường Tè năm 2021 và công bố chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2021; quyết định công bố chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2021; quyết định về việc thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác CCHC cấp xã năm 2021; Trường Đại học Thủy lợi về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn.....

²⁷ - Tổ chức thành công Diễn tập chiến đấu tại các xã: Nậm Khao, Mù Cà, Vàng San trong khu vực phòng thủ; diễn tập ứng phó lụt bão-tìm kiếm cứu nạn tại thị trấn Mường Tè năm 2022 bảo đảm an toàn, hiệu quả

cước công dân, tạo lập 1.786 tài khoản định danh và xác thực điện tử cho công dân. Thực hiện tốt công tác tuần tra, kiểm soát an toàn giao thông đường bộ, xử lý 184 trường hợp vi phạm, thu nộp Kho bạc Nhà nước 364,91 triệu đồng. Ghi nhận xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 03 người và bị thương 02 người.

- Đối ngoại: Duy trì công tác tuyên truyền 03 văn kiện pháp lý về biên giới trên địa bàn huyện; duy trì tốt mối quan hệ đối ngoại với 03 huyện của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); tiếp tục tăng cường công tác trao đổi thông tin liên quan, phối hợp thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 với 03 huyện biên giới Kim Bình, Lục Xuân và Giang Thành - Trung Quốc. Tăng cường công tác quản lý biên giới lãnh thổ, kịp thời phát hiện và trao đổi các vấn đề phát sinh trên biên giới giữa hai Bên; phối hợp, trao đổi và tiếp nhận gói hỗ trợ vật tư y tế trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 do huyện Lục Xuân - Trung Quốc hỗ trợ²⁸. Duy trì, phát triển mối quan hệ hữu nghị truyền thống với huyện Mường Mây/Lào; tổ chức thành công cuộc Hội đàm giao ban lần thứ bảy giữa huyện Mường Tè (Việt Nam) và huyện Mường Mây (Lào).

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác thanh tra, tư pháp

- Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Thực hiện 04 cuộc thanh tra theo kế hoạch, đã kết thúc và ban hành kết luận thanh tra 04 cuộc, kiến nghị thu hồi, nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 181.590.000 đồng; đến thời điểm báo cáo đã thu hồi được 137.067.000 đồng; UBND huyện luôn chỉ đạo sát sao việc thu hồi, nộp ngân sách sau kết luận của Thanh tra huyện. Thực hiện tiếp 22 lượt với 36 lượt công dân; tiếp nhận, xử lý 59 đơn kiến nghị, phản ánh (*giảm 37,9% so với cùng kỳ năm 2021*), trong đó có 03 đơn từ năm 2021 chuyển sang; kết quả: Đã giải quyết 57 đơn, 02 đơn chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- Công tác tư pháp: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 672 buổi, với 47.412 lượt người tham gia; thực hiện in và cấp, phát hơn 37.000 tờ rơi, tờ gấp pháp luật; tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng về công tác đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cho công chức Tư pháp - Hộ tịch, Văn phòng - Thống kê và lãnh đạo các xã, thị trấn. Tiếp nhận, hòa giải thành 70/95 vụ. Tập hợp văn bản và tổ chức kiểm tra 7.326 văn bản các loại do HĐND, UBND huyện, xã ban hành; chỉ đạo xây dựng và ban hành 5 văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện đăng ký, quản lý hộ tịch và chứng thực theo quy định, tổng số tiền chứng thực thu đến thời điểm báo cáo là 120,304 triệu đồng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI 1686/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2021 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 64/NQ-HĐND CỦA HĐND HUYỆN

²⁸ - 20.000 khẩu trang dùng 1 lần, 10.000 khẩu trang N-95, 2.000 bộ quần áo bảo hộ

(1) Thu nhập bình quân đầu người toàn huyện năm 2022, đạt 25,98 triệu đồng/người/năm, vượt 0,7% mục tiêu Nghị quyết.

(2) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện cả năm là 67.397 triệu đồng, vượt 16,2% dự toán tỉnh, vượt 8,2% dự toán HĐND huyện giao.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm là 17.983 tấn, vượt 1,9% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc là 3,5%, đạt 100% kế hoạch tỉnh, đạt 57,7% mục tiêu Nghị quyết. Trồng rừng mới được 800,1ha, vượt 45,5% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ che phủ rừng 66,24%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết. Duy trì 03 xã đạt chuẩn 19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết.

(4) Duy trì 100% bản, khu phố có đường xe máy đi lại thuận lợi, trong đó tỷ lệ bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi là 99,1%, vượt 0,9% kế hoạch. Duy trì 98,5% dân số đô thị được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết. Duy trì 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, vượt 12,5% kế hoạch tỉnh giao, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết. 89,8% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, vượt 8,3% kế hoạch tỉnh giao, đạt 93,6% Nghị quyết. 100% trường học và 100% trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, đạt 100% và mục tiêu Nghị quyết.

(5) 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở các cấp học như sau: Mẫu giáo 98,4%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết; Tiểu học 99,8%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết; THCS 96,8%, vượt 2,3% kế hoạch tỉnh, vượt 0,3% mục tiêu Nghị quyết; THPT 58,8%, vượt 0,45% mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 56,4%, vượt 2,6% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

(6) Duy trì 10 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 71,43%, đạt 100% kế hoạch tỉnh giao và mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử là 40%, đạt 100% kế hoạch tỉnh giao và mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân là 10 bác sỹ/vạn dân, vượt 3,1% kế hoạch tỉnh giao, vượt 11,11% mục tiêu Nghị quyết.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 14,5‰, đạt 100% kế hoạch tỉnh, đạt 90,3% mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ giảm sinh bình quân là 0,5‰, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng là 19,15%, giảm hơn 0,15% so với kế hoạch tỉnh giao, giảm 0,18% so với mục tiêu Nghị quyết; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi là 24,93%, giảm hơn 0,07% so với kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết.

(7) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo là 55,22%, vượt 0,21% so với kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Giải quyết việc làm cho 1.021 người, vượt 51% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; thực hiện đào tạo nghề cho 1.259 lao động nông thôn, vượt 25,9% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56,8%, vượt 4,4% kế hoạch tỉnh giao, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết.

(8) Có 83,6% số xã có nhà văn hóa, vượt 12,1% kế hoạch tỉnh, đạt 97,7% mục tiêu Nghị quyết; 79,5% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết; 79,1% số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, vượt 9,1% kế hoạch tỉnh, vượt 0,7% mục tiêu Nghị quyết; 95,93% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và mục tiêu Nghị quyết.

(9) Duy trì 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom; Tỷ lệ số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt là 84,6%, vượt 4,6% mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Các chỉ tiêu thành phần trong nhóm các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt kế hoạch, trong đó có 18 chỉ tiêu thành phần vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao, gồm: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (vượt 16,2%); tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm (vượt 2,4%); trồng rừng mới (vượt 45,5%); tỷ lệ che phủ rừng (vượt 0,04%); tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (vượt 12,5%); tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia (vượt 8,3%); tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường (vượt 2,3%); tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường (vượt 4,8%); tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia (vượt 2,6%), số bác sỹ/vạn dân (vượt 3,1%), tỷ lệ trẻ suy dưỡng ở thể cân nặng theo tuổi (giảm hơn 0,15%) và thể chiều cao theo tuổi (giảm hơn 0,07%), mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (vượt 0,22%), số lao động được giải quyết việc làm trong năm (vượt 51%), số lao động được đào tạo nghề trong năm (vượt 25,9%), tỷ lệ lao động qua đào tạo (vượt 4,4%), tỷ lệ bản khu phố có nhà văn hóa (vượt 12,1%), tỷ lệ bản khu phố đạt chuẩn văn hóa (vượt 9,1%).

- Sản xuất nông nghiệp đảm bảo thời vụ, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ sản xuất cho Nhân dân. Quản lý chặt chẽ công tác bảo vệ và phát triển rừng, khai thác tài nguyên khoáng sản, trật tự xây dựng đô thị, bảo vệ kết cấu giao thông, quản lý hành lang ATGT theo quy hoạch, bảo đảm mỹ quan đô thị khu vực thị trấn; phát hiện và xử lý nghiêm, kịp thời các vụ việc vi phạm. Công tác quản lý, theo dõi thu - chi ngân sách đảm bảo dự toán giao, không vượt định

mức quy định. Các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân. Dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục được quan tâm đầu tư. Tình hình tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn về cơ bản đã đảm bảo theo đúng kế hoạch, đúng tiến độ đã cam kết.

- Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo đúng phương châm "*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19*", hiện nay tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện đã được kiểm soát; công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm chỉ đạo. Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục và đào tạo theo đúng khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022; xây dựng trường chuẩn theo kế hoạch. Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động đảm bảo kế hoạch; các chính sách bảo đảm an sinh xã hội được thực hiện tốt, đảm bảo đúng, đủ, kịp thời.

- Công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, an ninh trên tuyến biên giới, chủ quyền quốc gia được giữ vững. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin liên quan, phối hợp thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 với 3 huyện giáp biên tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

- Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép vẫn còn xảy ra. Nguyên nhân là do công tác theo dõi, nắm tình hình của một số chính quyền cơ sở đôi khi còn thiếu chủ động, chưa quyết liệt, công tác phối hợp với cơ quan chuyên môn huyện chưa chặt chẽ; một số cá nhân còn cố tình khai thác khoáng sản trái phép, ý thức chấp hành các quy định của Pháp luật chưa cao.

- Việc duy trì và nâng cao chất lượng một số tiêu chí nông thôn mới tại các xã còn gặp nhiều khó khăn (*Do một số tiêu chí mới của giai đoạn 2021-2025 cao như: Tiêu chí thu nhập, tiêu chí về chuẩn nghèo...*).

- Vẫn còn tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng do gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho Nhân dân còn nhiều khó khăn; ý thức tự giác thực hiện các biện pháp phòng bệnh, vệ sinh môi trường, thay đổi hành vi, tập quán sinh hoạt có hại cho sức khỏe của người dân còn phức tạp.

- Hoạt động tội phạm ma túy tăng, các loại tội phạm khác giảm so với cùng kỳ năm 2021 xong vẫn còn nhiều phức tạp; việc vận động người nghiện và gia đình có người nghiện đi cai nghiện tự nguyện gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do nhận thức của một bộ phận Nhân dân còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao.

- Công tác thực hiện các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng còn chậm, vướng mắc ở một số dự án như: *Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thành xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè; Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tà Tổng, Mù Cà; Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17.*

- Các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện của các bộ, cơ quan Trung ương và việc cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh còn chậm và chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời nên ảnh hưởng đến công tác triển khai, tổ chức thực hiện các Chương trình, nhất là tiến độ phân bổ và giao kế hoạch vốn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022.

Trên đây là Báo cáo chính thức kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN năm 2022 của UBND huyện Mường Tè./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
 - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
 - TT Huyện ủy;
 - TT HĐND huyện;
 - CT, các PCT UBND huyện;
 - Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
 - UBND các xã, thị trấn;
 - Trang Thông tin điện tử huyện;
 - Lưu VT.
- } (B/cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Văn Khánh

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 289 /BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022					So sánh				Ghi chú	
			Năm 2021 TH cả năm	Kế hoạch UBND tỉnh QĐ 1686/QĐ-UBND	Nghị Quyết HĐND huyện (NQ 64/NQ-HĐND)	Kế hoạch UBND huyện QĐ 2266/QĐ-UBND	Ước TH năm 2022 (tại Bc số 2388/BC-UBND)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022 tính giao	TH năm 2022/NQ HĐND huyện giao		TH năm 2022/KH UBND huyện giao
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	24,5		25,8	25,8	25,8	25,98	106,0		100,7	100,7	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	59,8	58,0	62,3	62,30	62,30	67,40	112,8	116,2	108,2	108,2	
3	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới												
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	17.853	17.560	17.651	17.651	17.983	17.983	100,7	102,4	101,9	101,9	
	- Trồng rừng mới	Ha	410,7	550	550	550,0	823,9	800,1	194,8	145,5	145,5	145,5	
	- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	5,4	3,5	6	6	6	3,5	- 1,93	0,0	- 2,5	- 2,5	(1) So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,71	66,20	66,24	66,24	66,24	66,24	0,53	0,04	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	3	3	3	3	3	100,0	100,0	100,0	100,0	
4	Hạ tầng xây dựng, giao thông, cấp điện, cấp nước												
	- Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đi lại thuận lợi	%	97,3				98,2	99,1	1,8			0,9	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	85,0	81,5	96,0	96,0	89,0	89,8	4,8	8,3	- 6,2	- 6,2	(2) So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,50		98,50	98,50	98,50	98,50	-		-	-	So sánh tuyệt đối

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022					So sánh				Ghi chú	
			TH cả năm	Kế hoạch UBND tỉnh QĐ 1686/QĐ-UBND	Nghị Quyết HĐND huyện (NQ 64/NQ-HĐND)	Kế hoạch UBND huyện QĐ 2266/QĐ-UBND	Ước TH năm 2022 (tại Bc số 2388/BC-UBND)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022 tỉnh giao	TH năm 2022/NQ HĐND huyện giao	TH năm 2022/KH UBND huyện giao		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	85,5	98,0	98,0	98,0	98,0	-	12,5	-	-	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100		100	100	100	100	-		-	-	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	-	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
5	Giáo dục												So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100	100	100	100	100	100	-	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,2	98,4	98,4	98,4	98,4	98,4	0,2	0,0	0,0	-	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,6	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	0,2	0,0	0,0	-	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,8	94,5	96,5	96,5	96,8	96,8	1,0	2,3	0,3	0,3	So sánh tuyệt đối	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60,3	54,0	58,3	58,3	58,8	58,8	-	1,6	4,8	0,5	0,5	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	46,2	53,8	53,8	53,8	53,8	56,4	10,3	2,6	2,6	2,6	So sánh tuyệt đối	
6	Y tế, dân số													
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	10	10	10	10	10	10	100,0	100,0	100,0	100,0		
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	0,00	40	40	40	40	40	40,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
	- Số bác sỹ/vạn dân	1/10000	8,1	9,7	9,0	9,6	10,0	10,0	1,9	0,3	1,0	0,4	So sánh tuyệt đối	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022			So sánh				Ghi chú	
			TH cả năm	Kế hoạch UBND tỉnh QĐ 1686/QĐ-UBND*	Quyết định UBND huyện (NQ 04/NQ-HĐND)	Kế hoạch UBND huyện QĐ 2266/QĐ-UBND	Ước TH năm 2022 (tại Bc số 2388/BC-UBND)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022 tỉnh giao	TH năm 2022/NQ HĐND huyện giao		TH năm 2022/KH UBND huyện giao
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	14,7	14,5	16,1	16,1	14,5	14,54	- 0,2	0,0	- 1,6	- 1,6	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	- 0,2	-	-	-	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng												
	+ <i>Thể nhẹ cân</i>	%	20,38	19,30	19,33	19,33	19,15	19,15	- 1,22	- 0,15	- 0,18	- 0,17	So sánh tuyệt đối
	+ <i>Thể thấp còi</i>	%	28,7	25,0	25,0	25,0	24,93	24,93	- 3,75	- 0,07	- 0,07	- 0,07	So sánh tuyệt đối
7	Giảm nghèo, giải quyết việc làm												
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	(27,04)	5,00	5,01	5,01	6,32	5,22	32,26	0,22	0,21	0,22	So sánh tuyệt đối
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	780	670	670	670	670	1.012	129,7	151,0	151,0	151,0	
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.025	1.000	1.000	1.000	1.259	1.259	122,8	125,9	125,9	125,9	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,5	52,4	56,8	56,8	56,8	56,8	1,3	4,4	-	-	So sánh tuyệt đối
8	Văn hóa												
	- Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	76,6	71,5	85,6	85,6	86,4	83,6	7,06	12,1	- 2,0	- 1,9	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	77,8	79,5	79,5	79,5	79,5	79,5	1,7	-	-	-	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	78,4	70,0	78,4	78,4	79,1	79,1	0,7	9,1	0,7	0,7	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	95,1	96	95,93	95,93	95,93	95,93	0,85	-	0,00	-	So sánh tuyệt đối
9	Môi trường												
	- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	-	So sánh tuyệt đối



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022			So sánh				Ghi chú	
			TH cả năm	Kế hoạch UBND tỉnh QĐ 1686/QĐ-UBND	Nghị Quyết HĐND huyện (NQ 64/NQ-HDND)	Kế hoạch UBND huyện QĐ 2266/QĐ-UBND	Ước TH năm 2022 (tại Bc số 2388/BC-UBND)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022 tỉnh giao	TH năm 2022/NQ HĐND huyện giao		TH năm 2022/KH UBND huyện giao
	- Tỷ lệ số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	75,0		80,0	80,0	84,6	84,6	9,6		4,6	4,6	So sánh tuyệt đối

(1): Tốc độ tăng trưởng dân gia súc đạt 57,67% mục tiêu Nghị quyết, nguyên nhân là do: So sánh với số liệu ước thực hiện năm 2021 (cũng là số liệu giao KH 2022) thì tốc độ tăng dân gia súc đạt 6%, tuy nhiên sau khi rà soát số liệu báo cáo chính thức năm 2021 (dân gia súc đã tăng so với kết quả ước thực hiện), thì tốc độ dân gia súc chỉ đạt 3,5%

(2): Tính đến hết tháng 11/2022, trên địa bàn huyện còn 13 bản chưa có điện lưới Quốc gia, kế hoạch năm 2022 sẽ có thêm 04 bản có điện lưới Quốc gia (Nậm Phìn, Suối Voi, Cờ Lò, Á Chè). Tuy nhiên, đến nay dự án cấp điện nông thôn cho các bản trên trong quá trình thực hiện thủ tục hồ sơ pháp lý đầu tư, hiện tại dự án chưa được triển khai thi công.

Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGU NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND, ngày 28/12/2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã															So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	TH năm 2022	Kế hoạch	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sù	Pa ú	Bum Tô	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lũm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao						
A	NÔNG NGHIỆP																							
I	Sản lượng lương thực																							
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	17.853	17.651	17.983	17.983	112	1.473	1.957	993	2.110	530	1.660	1.005	1.134	738	1.147	1.316	1.208	2.599	100,73	101,88		
	<i>Trong đó: - Thóc</i>	Tấn	13.221	13.360	13.608	13.608	74	1.294	1.616	793	1.876	322	1.124	562	570	528	844	1.158	842	2.005	102,93	101,86		
	<i>- Ngô</i>	Tấn	4.632	4.291	4.375	4.375	38	179	341	200	235	208	536	442	564	210	303	158	366	595	94,45	101,96		
1	Lúa cả năm: - Diện tích gieo trồng	ha	2.998,6	2.991,5	2.996	2.996	17	236	282	185	366	110	255	199	180	128	164	196	201	477	99,92	100,16		
	<i>- Diện tích thu hoạch</i>	ha	2.990,1	2.992	2.996	2.996	17	236	282	185	366	110	255	199	180	128	164	196	201	477	100,20	100,16		
	<i>- Năng suất</i>	Tạ/ha	44,2	44,7	45,4	45,4	42,7	55,0	57,3	43,0	51,2	29,2	44,1	28,3	31,6	41,1	51,4	59,0	42,0	42,0	102,72	101,70		
	<i>- Sản lượng</i>	Tấn	13.221	13.360	13.608	13.608	74	1.294	1.616	793	1.876	322	1.124	562	570	528	844	1.158	842	2.005	102,93	101,86		
	Lúa Đông - Xuân: Diện tích gieo cấy	Ha	476,1	479,0	479,0	479	6,9	105,5	98,8	50,4	168,7	9,4	0,2	4,7	28,4	-	-	-	6,0		100,61	100,00		
	<i>Diện tích thu hoạch</i>	ha	476,1	479	479	479	6,9	105,5	98,8	50,4	168,7	9,4	0,2	4,7	28,4				6,0		100,61	100,00		
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	51,9	52,9	53,7	53,7	49,0	56,0	57,0	48,5	53,7	49,0	47,0	46,5	47,6				49,5		103,49	101,46		
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	2.470	2.535	2.572	2.572	34	591	563	244	906	46	1	22	135				30		104,12	101,46		
	Lúa Mùa: Diện tích gieo cấy	Ha	2.022,5	2.023	2.027,2	2.027,2	7,4	130,0	180,0	109,1	194,4	40,8	209,8	88,3	72,0	103,4	164,2	196,4	154,5	376,9	100,23	100,23		
	<i>Diện tích thu hoạch</i>		2.014,0	2.023	2.027,2	2.027,2	7,4	130,0	180,0	109,1	194,4	40,8	209,8	88,3	72,0	103,4	164,2	196,4	154,5	376,9	100,65	100,23		
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	50,5	50,6	51,6	51,6	49,5	54,1	58,3	47,5	49,7	50,0	51,0	48,0	47,0	48,3	51,4	59,0	49,5	50,0	102,19	101,93		
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	10.171	10.240	10.461	10.461	37	703	1.049	518	966	204	1.070	424	338	499	844	1.158	765	1.885	102,86	102,16		
	Lúa nương: Diện tích gieo cấy	Ha	500,0	490	490,0	490,0	3,0	3,0	25,0	3,0	60,0	45,0	106,0	80,0	25,0				40,0	100,0	98,00	100,00		
	<i>Diện tích thu hoạch</i>		500,0	490	490,0	490,0	3,0	3,0	25,0	3,0	60,0	45,0	106,0	80,0	25,0				40,0	100,0	98,00	100,00		
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	11,6	11,9	11,7	11,7	11,50	11,70	12,00	11,50	12,00	11,80	11,00	12,00	11,50				12,00	12,00	101,11	98,19		
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	580	585,5	575	575	3,5	-	3,5	30,0	3,5	72,0	53,1	116,6	96,0	28,8	-	-	48,0	120,0	99,09	98,19		
	<i>- Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung</i>		280,00	280	320,3	320,3		100	100		120										114,39	114,39		
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	53,45	53,6	50,9	50,9		54,00	55,00		45,00										95,30	95,07		
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	1.497	1.500	1.631	1.631		540	550		541										109,01	108,76		
2	Ngô cả năm: - Diện tích gieo cấy	ha	1.562,65	1.388	1.422	1.422	12	57	107	65	75	69	175	145	186	70	98	50	122	193	90,99	102,44		
	<i>- Diện tích thu hoạch</i>		1.562,7	1.388	1.422	1.422	12	57	107	65	75	69	175	145	186	70	98	50	122	193	90,99	102,44		
	<i>- Năng suất</i>	Tạ/ha	29,64	30,9	30,8	30,8	32,0	31,5	31,8	30,8	31,4	30,4	30,6	30,5	30,4	30,0	31,0	31,6	30,0	30,9	103,81	99,54		
	<i>- Sản lượng</i>	Tấn	4.632	4.291	4.375	4.375	38	179	341	200	235	208	536	442	564	210	303	158	366	595	94,45	101,96		
	Ngô Xuân - Hè: Diện tích gieo cấy	Ha	1.455,0	1.373	1.367,5	1.367,5	12,0	50,0	105,0	65,0	70,0	66,5	175,0	145,0	180,0	70,0	97,0	50,0	100,0	182,0	93,99	99,60		
	<i>Diện tích thu hoạch</i>	ha	1.455,0	1.373	1.367,5	1.367,5	12,0	50,0	105,0	65,0	70,0	66,5	175,0	145,0	180,0	70,0	97,0	50,0	100,0	182,0	93,99	99,60		
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	30	30,92	30,9	30,9	32,0	32,0	31,9	30,8	31,7	30,6	30,6	30,5	30,6	30,0	31,1	31,6	30,6	31,1	104,38	100,01		
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	4.311	4.246	4.229	4.229	38	160	335	200	222	203	536	442	551	210	302	158	306	566	98,10	99,61		
	Ngô Thu - Đông: Diện tích	Ha	107,65	15,00	54,3	54,3	-	6,8	2,0	-	4,8	2,0	-	-	5,6	-	0,7	-	21,8	10,6	50,44	362,00		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chi tiết cho các xã																	So sánh (%)		Ghi chú		
			Năm 2021		Năm 2022																		TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (theo kế hoạch)	Số liệu chính thức	Bản Sơn	Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Căn Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa Ủ	Bum Tờ	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lâm	Mù Cà	Tả Tổng					
	Năng suất	Ta/ha	30	29,9	26,8	26,8	28,0	28,0	26,5	23,0			24		24		28	27	90,04	89,71				
	Sản lượng	Tấn	320,69	44,85	146	146	19	6	13	5			13		2		60	29	45,42	324,75				
3	Cây ăn quả	Ha	471,45	501,45	512,95	512,70	6,5	35,2	80,5	54,0	40,8	49,1	3,0	63,8	4,5	53,7	28,3	40,9	13,7	38,8	108,75	102,24		
	- Sản lượng cây ăn quả	Tấn	1.100	1.100	1.100	1.100															100,00	100,00		
	- Diện tích trồng mới	Ha	43,20	30,0	41,5	41,3							9,75					31,5			95,49	137,50		
	Trong đó: Cây ăn quả ôn đới	Ha	161,26	161,26	188,46	188,46								50,8		48,5	16,0	38,9		34,3	116,87	116,87		
II	Cây công nghiệp																							
I	Cây công nghiệp lâu năm																							
a	Cây thảo quả																							
	- Diện tích	Ha	2.100,0	2.100	2.100	2.100							560	164		431	63	865	18		100,00	100,00		
	Trong đó diện tích trồng mới	Ha																						
b	Cây cao su																							
	- Diện tích	Ha	396,0	396	396	396			396,0												100,00	100,00		
	Trong đó diện tích trồng mới	Ha																						
III	Một số cây trồng khác																							
	<i>Cây rau màu</i>																							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	381,0	381	381	381	10	10	10	55	40	32	15	15	30	9	60	35	25	35	100,00	100,00		
	- Diện tích thu hoạch		381,0	381	381	381	10	10	10	55	40	32	15	15	30	9	60	35	25	35	100,00	100,00		
	- Năng suất	Ta/ha	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	61,5	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0	100,00	100,00		
	- Sản lượng	Tấn	2.361	2.361	2.361	2.361	62	62	62	341	248	198	93	92	186	56	372	217	155	217	100,00	100,00		
IV	Chăn nuôi																							
1	Tổng đàn gia súc	Con	37.802	39.110	39.110	39.110	2.583	3.714	7.439	1.652	3.458	2.892	1.687	1.337	1.096	627	2.024	2.124	1.701	6.776	103,46	100,00		
	- Đàn trâu	Con	7.080	7.150	7.100	7.100	55	542	573	252	694	239	551	300	83	253	587	502	675	1.794	100,28	99,30		
	- Đàn bò	Con	4.530	4.560	4.540	4.644	63	327	580	215	554	353	435	220	158	114	36	80	101	1.408	102,52	101,84		
	- Đàn lợn	Con	26.192	27.400	27.470	27.366	2.465	2.845	6.286	1.185	2.210	2.300	701	817	855	260	1.401	1.542	925	3.574	104,48	99,88		
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	5,4	6,0	6,0	3,5															64,17	57,67		
3	Tổng đàn gia cầm	ngàn Con	131,00	137,02	137,1	137,1	16,3	21,34	13,66	4,51	25,37	8,70	3,35	3,02	3,86	1,69	8,64	9,38	4,82	12,44	104,63	100,04		
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.700	1.890	1.890	1.890															111,18	100,00		
	Trong đó: Thu lớn	Tấn	1.207	1.300	1.300	1.300															107,71	100,00		
B	THỦY SẢN																							
	- DT nuôi trồng	Ha	58,5	58,48	65,98	70,30	14,4	25,3	11,90	2,0	9,90	2,40	0,75	2,2	0,95		0,5				120,21	120,21		
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	199	200	202	202	24,0	25,0	15,0	7,0	21,0	101,0	1,0	2,0	2,0		2,0		1,0	1,0	101,49	101,90		
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	153,01	165	167	167	21,0	22,0	13,0	1,0	14,0	93,0		1,0	1,0		1,0				107,72	101,21		
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	44,00	35	35	35	3,0	3,0	2,0	6,0	7,0	8,0	1,0	1,0	1,0		1,0		1,0	1,0	79,55	100,00		
C	LÂM NGHIỆP																							
	Diện tích tự nhiên																							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,71	66,24	66,24	66,24	48,64	73,55	59,65	46,23	63,69	70,21	61,78	67,68	56,09	74,16	79,07	82,43	78,08	56,33	100,81	100,01		
2	Tổng DT rừng hiện có (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng che phủ và rừng cao su)	Ha	177.889	179.500	179.787	179.825	707	5.512	5.897	5.201	11.951	16.850	15.148	22.437	8.155	8.439	11.036	9.503	30.083	28.905	101,09	100,18		



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiết cho các xã																	So sánh (%)		Ghi chú	
			Năm 2021		Năm 2022		Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Cao Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ú	Bum Tở	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lùm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao			
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (thứ 23/02/2022)	Ước TH năm 2022 (thứ 30/11/2022)																	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	410,67	550,00	823,90	800,11	21,6	53,2	80,4	43,9	52,7	192,3	61,9	106,0	-	53,0	35,3	7,7	76,6	194,83	145,47		
	+ Rừng phòng hộ	Ha	49,13	50,0	50	50						26,2								53,33	52,40		
	+ Rừng sản xuất	Ha	361,54	500,0	773,90	773,9	15,6	21,6	53,2	43,9	52,7	166,1	61,9	106,0	-	53,0	35,3	7,7	76,6	214,06	154,78		
	<i>Trong đó: Quế</i>	Ha	361,54	300,0	562,47	562,5	15,6	16,0	39,6	66,9	38,3	44,7	45,3	49,9	106,0		38,0	35,3	7,7	59,3	155,58	187,49	
	<i>Cây gỗ lớn</i>	Ha	-	200,0	211,43	211,4	5,6	13,6	13,5	5,6	8,0	120,8	12,0			15,0				17,4		105,72	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	175.491	176.861	176.731	176.801	654	5.405	5.627	4.612	11.670	16.579	14.911	22.387	7.453	8.439	10.931	9.307	29.982	28.843	100,75	99,97	
	+ Rừng đặc dụng	Ha	22.150	22.050	22.150	22.256												11.557	10.699	100,48	100,94		
	+ Rừng phòng hộ	Ha	79.534	80.490	80.094	80.191	286	1.311	1.507	1.742	4.724	8.477	11.375	12.406	2.710	4.532	6.828	7.668	12.879	3.746	100,83	99,63	
	+ Rừng sản xuất	Ha	73.808	74.320	74.488	74.353	369	4.094	4.120	2.870	6.946	8.103	3.536	9.981	4.743	3.907	4.103	1.639	5.546	14.397	100,74	100,04	
2.2	Rừng trồng	Ha	2.002	2.244	2.660	2.628	53	107	270	193	281	271	237	50	702	-	105	196	100	62	131,29	117,15	
	- Rừng trồng đã thành rừng	Ha	148	181	289	257	-	19	46	-	57	43	-	-	58	-	32	-	3	-	173,87	142,36	
	+ Rừng sản xuất	Ha	88	95	229	175		11	31			43			58		32				198,12	182,88	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	60	85	60	83		8	15		57								3		138,28	97,11	
	+ Rừng đặc dụng	Ha																					
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	1.854	2.063	2.371	2.371	53	87	224	193	224	228	237	50	644	-	73	196	97	62	127,89	114,94	
	+ Rừng sản xuất	Ha	1.524	1.673	1.969	1.969	52	87	217	193	224	184	166	50	573	-	42	58	59	62	129,25	117,69	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	329	388	400	400	1	7			44	71			71	-	31	138	37		121,70	103,27	
	+ Rừng đặc dụng	Ha	1,3	1,8	1,3	1,3														1,3	100,00	74,86	
2.4	Cây cao su	Ha	396,0	396,0	396,0	396			396												100,00	100,00	
	Trong đó diện tích đã thành rừng		374,3	374,3	396,0	374			374												100,00	100,00	
2.5	Cây mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	430,68	1.431	540,68	540,68					74,90				55,69	98,60	79,58	130,33	37,34	64,24	125,54	37,79	
	Trong đó: trồng mới	Ha	-	1.000	110,0	110									50	60						11,00	(1)
2.6	Cây Quế (Tổng diện tích)	Ha	1.282,9	1.582,9	1.845,3	1.845,3	52,2	87,1	217,37	193,3	224,1	184,3	45,3	49,9	573,1		42,4	57,9	59,3	59,3	143,84	116,58	
	Trong đó: trồng mới	Ha	361,5	300,0	562,5	562,5	15,6	16,0	39,6	66,9	38,3	44,7	45,3	49,9	106,0	-	38,0	35,3	7,7	59,3	155,58	187,49	
2.7	Cây Sa mu (Tổng diện tích)	Ha	18,98	18,98	18,98	18,98											6,02	12,96			100,00	100,00	
	Trong đó: trồng mới	Ha	-	-	-	-																	
3	- Khoản bảo vệ rừng	ha	173.049	174.152	174.800	175.611	715	5.358	5.585	4.614	11.605	16.576	14.553	22.308	7.330	8.275	10.766	9.232	29.830	28.865	101,48	100,84	
4	- Khoản nuôi rừng tái sinh	ha		6.658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2)
5	- Chăm sóc rừng trồng	ha	1.443	1.873	2.140	2.370	53,22	87,10	224,37	193,29	224,05	228,26	237,00	49,89	644,20	-	73,39	195,90	97,38	62,34	164,27	126,58	
D PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0	98,0	99,5	98,0	98,0	96,0	97,0	97,0	98,0	98,4	97,5	96,6	100,00	100,00		
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0	98,0	99,5	98,0	98,0	96,0	97,0	97,0	98,0	98,4	97,5	96,6	100,00	100,00		
3	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	13	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,00	100,00	
4	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Xã	3	3	3	3	1														100,00	100,00	
	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	23,08	23,08	23,08	23,08		7,69													100,00	100,00	
	+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	5	5	-	-															-	-	



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã														So sánh (%)		Ghi chú					
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước tính năm 2022 (B/C 2388/B.C. UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	Bùn Nua	Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Cao Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tở	Tá Bạ	Ka Lãng	Thu Lâm	Mù Cà	Tà Tông	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao							
	+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	5	5	5	5			1	1			1					1		1					100,00	100,00		
	+ Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã		-	5	5								1	1	1	1											
	+ Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	Xã		-	-	-																						
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	15,4	15,5	12,4	12,4			19	13	12	19	14	9	8	9	8	12	19	11	8			80,5	80,10			

Biểu số 2.1

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: 289/BC-UBND, ngày 28/02/2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2022			So sánh (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức		
I	HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND						
1	Hỗ trợ sản xuất hàng hóa tập trung						
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ giống lúa thuần</i>						
-	Diện tích hỗ trợ	Ha	140	180,3	180,3	128,79	
-	Khối lượng hỗ trợ	Tấn	9,8	10,818	10,818	110,39	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ vôi cải thiện đất</i>	<i>Ha</i>	<i>140</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	
2	Hỗ trợ phát triển cây chè						
-	Bảo tồn cây chè cổ thụ	Cây	200	100	100	50,00	
3	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung	Ha	30	30	9,75	32,50	
4	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	m2	1.800	1.800	2.340	130,00	
5	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha	5	5	3,5	70,00	
6	Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học						
	Hỗ trợ làm hầm biogas	M3		168	168		
7	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng	100	100	212	212,00	
8	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP						
	Hỗ trợ chi phí hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm	sp	3	5	3	100,00	
	Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Điểm	1	1	2	200,00	
	Hỗ trợ máy móc thiết bị, nhà kho, nhà xưởng	Cơ sở	1	1		-	
	Thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận	sp		3	3		
	Hỗ trợ chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp	sp		3	3		
II	TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND						
1	Trồng rừng mới	Ha	550,00	823,9	800,1	145,47	
-	Quế	Ha	300,00	562,5	562,5	187,49	
-	Cây lâm nghiệp khác	Ha	200,00	211,4	211,4	105,72	



Stt	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2022			So sánh (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	Ước năm 2022/KH năm 2022	
-	Rừng phòng hộ	Ha	50,00	50,0	26,2	52,40	
2	Chăm sóc rừng trồng	Ha	840,00	870,3	870,3	103,61	
2.1	Chăm sóc diện tích Quế	Ha	840,00	821,2	821,2	97,76	
-	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha	380,00	361,5	361,5	95,14	
-	Năm thứ 3 (rừng trồng năm 2020)	Ha	224,00	224,0	224,0	99,99	
-	Năm thứ 4 (rừng trồng năm 2019)	Ha	235,70	235,7	235,7	100,00	
+	Diện tích trồng bổ sung	Ha	186,50	339,9	339,9	182,23	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao	
I	Giá trị sản xuất CN theo giá so sánh năm 2020	Tỷ đồng	240,7	706,80	719,9	719,9	299,12	101,85	
1	Phân theo thành phần kinh tế		240,7	706,8	719,9	719,9	299,12	101,85	
	- Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng			-	0,0			
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng		0,6	0,6	0,6		100,00	
	- CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	240,7	706,2	719,3	719,3	298,87	101,85	
	- CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng			-				
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	240,7	719,9	719,9	719,9	299,12	100,00	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	12,4	12,9	12,9	12,9	104,45	100,00	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	26,6	21,0	21,0	21,0	78,89	100,00	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	199,0	682,3	682,3	682,3	342,86	100,00	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	2,7	3,7	3,7	3,7	137,04	100,00	
II	Một số sản phẩm chủ yếu								
1	Điện sản xuất	Triệu kwh	229	769	769	690	301,97	89,73	
2	Đá xây dựng	m3	91.200	123.275	123.275	48.500	53,18	39,34	
3	Gạch xây các loại	Triệu viên	19,5	20,0	20,0	7	36,41	35,50	
4	Nước máy sản xuất	1000m3	136	140	140	74,0	54,41	52,86	
III	Hạ tầng điện lưới					0			
1	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	85,0	96,0	89,0	89,8	105,67	93,59	
2	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	78,1			88,2	112,99		



**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Báo cáo số: 289 /BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC- UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	Ước TH năm 2022 /TH năm 2021	Ước TH năm 2022 /KH năm 2022	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	206,5	233,1	233,1	233,1	112,9	100,0	
	Trong đó:								
	- Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	165,0	189,0	189,0	189,0	114,5	100,0	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	40,0	42,3	42,3	42,3	105,8	100,0	
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	-	-	-	-			
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	1,5	1,8	1,8	1,8	122,0	100,0	
II	Khách sạn - nhà nghỉ								
I	Mạng lưới								
	- Số khách sạn	cái	1	1	1	1	100,0	100,0	
	Trong đó: + Khách sạn 3 sao trở lên	cái	-	-	-	-			
	+ Số phòng nghỉ	Phòng	32	32	32	32	100,0	100,0	
	+ Công suất sử dụng phòng	%	30,00	30,00	30,00	30,0	100,0	100,0	
	- Số nhà nghỉ	cái	14	9	9	9	64,3	100,0	
	+ Số phòng nghỉ	Phòng	194	170	170	170	87,6	100,0	
	+ Công suất sử dụng phòng	%	50,00	50,00	50,00	50,0	100,0	100,0	
	- Nhà hàng	cái	5	5	5	5	100,0	100,0	

Biểu số 5

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI
(Kèm theo Báo cáo số: 289/BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao	
I	Doanh thu ngành vận tải	Triệu đồng	14.180	14.780	14.780	14.780	104,23	100,00	
1	Vận tải hành khách	Triệu đồng	8.780	8.890	8.890	8.890	101,25	100,00	
2	Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	5.400	5.890	5.890	5.890	109,07	100,00	
II	Sản phẩm chủ yếu								
1	Vận tải hàng hóa								
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	273,0	283,0	283,0	283,0	103,66	100,00	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	3,4	3,5	3,5	3,53	103,65	100,00	
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn Km	18.570	20.540	20.540	20.540	110,61	100,00	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	10,5	9,6	9,6	9,59	91,03	100,00	
2	Vận tải hành khách								
	Khối lượng HK vận chuyển	1.000. HK	25,09	26,30	26,30	26,30	104,81	100,00	
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	4,55	4,6	4,6	4,59	100,95	100,00	
	Khối lượng HK luân chuyển	1.000 HK. Km	5.840	6.350	6.350	6.350	108,73	100,00	
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	8,15	8,0	8,0	8,0	98,55	100,00	

Biểu số 6

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số: 989/BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao	
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã ^(*)	HTX	40	42	40	40	100,00	95,24	
	<i>Trong đó: - Số HTX Thành lập mới</i>	HTX	4	2	2	2	50,00	100,00	
	<i>- Số HTX giải thể</i>	HTX		-	2	2			
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	316	330	330	330	104,43	100,00	
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	17.925	17.930	17.930	17.930	100,03	100,00	
	<i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	Triệu đồng	4,5	4,6	4,6	5	102,22	100,00	
5	Tổng số lao động trong HTX	Người	484,0	598	498	498	102,89	83,28	
	<i>Trong đó: số lao động là thành viên HTX</i>	Người	191,0	194	196	196	102,62	101,03	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/ tháng	5,2	5,2	5,3	5,3	101,9	101,9	

Biểu số 7



CHI TIẾT HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số 289 /BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022															So sánh (%)		Ghi chú					
			TH cả năm	Kế hoạch	Chi tiết cho các xã															TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao						
					Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	T.trần M.Tè	Bum Nua	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tờ	Tả Bạ	Ka Lông	Thu Lâm	Mù Cà				Tả Tổng				
I	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)																										
1	Tổng số hộ	Hộ	10 874	11 155	11 394	11 093	1 511	803	623	430	1 068	532	799	894	862	417	532	520	776	1 326	102,0	99,4					
2	Số hộ nghèo	Hộ	6 223	5 801	5 801	5 769	130	386	306	235	406	268	624	693	697	307	332	190	534	661	92,7	99,4					
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	57,23	52,00	50,91	52,0	8,6	48,1	49,1	54,7	38,0	50,4	78,1	77,5	80,9	73,6	62,4	36,5	68,8	49,8	90,9	100,0					
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số	%	57,23	52,00	50,91	52,0	8,6	48,1	49,1	54,7	38,0	50,4	78,1	77,5	80,9	73,6	62,4	36,5	68,8	49,8	90,9	100,0					
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	(27,04)	5,01	6,32	5,22	1,1	3,8	14,6	7,8	0,3	6,2	10,5	4,3	6,9	5,7	4,3	6,2	6,8	8,1	19,3	104,3					
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số	%	(27,04)	5,01	6,32	5,22	1,1	3,8	14,6	7,8	0,3	6,2	10,5	4,3	6,9	5,7	4,3	6,2	6,8	8,1	19,3	104,3					
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	989	1 094	1 094	1 087	52	218	46	55	70	80	27	61	50	34	62	107	20	205	109,9	99,4					
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,10	9,81	9,60	9,8	3,4	27,1	7,4	12,8	6,6	15,0	3,4	6,8	5,8	8,2	11,7	20,6	2,6	15,5	107,7	99,9					
7	Số hộ thoát nghèo	Hộ	-	426	426	678	17	53	98	34	34	29	28	49	53	22	37	52	60	112		159,2					
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	-	28	28	216	2	13	9	4	10	2	8	25	4	14	29	24	69	3		771,4					
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																										
	- Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	xã, thị trấn	14	14	14	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0					
	- Tổng số xã toàn huyện	xã	13	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0					
	Trong đó																										
	- Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	xã	10	10	10	10																					
	- Số xã biên giới	xã	6	6	6	6																					
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	xã	13	13	13	13																					
	- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0					
	- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0					
	Trong đó: Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đi lại thuận lợi	%	97,3	98,2	99,09	99,09	100	100	100	100	100	100	91,67	100	100	100	100	100	100	100	101,8	100,9					
	- Số xã có điện lưới quốc gia	xã	14	14	14	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0					
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	85	96,0	89,0	89,8	100,0	98,6	100,0	79,5	100,0	87,4	84,6	84,6	80,8	79,1	93,1	92,5	86,7	79,8	105,7	93,6					
III	Bảo hiểm																										
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	2 779	2 850	2 850	2 850															102,6	100,0					



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã															So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)		T. Trán M. Tê	Bum Nua	Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Căn Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tở	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lâm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao		
					Số hiệu	Số hiệu																		
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	700	1.100	1.100	1.100	650	50	40	30	50	30	30	30	40	30	40	30	30	20	157,1	100,0		
3	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	2.338	2.300	2.300	2.300															98,4	100,0		
IV Tạo việc làm																								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	30.955	30.955	30.956	30.956	3.815	2.451	1.933	1.110	2.887	1.384	1.878	2.361	2.230	1.272	1.840	1.640	1.586	4.569	100,0	100,0		
	Tỷ lệ so với dân số	%	64,5	63,5	64,2	64,2	63,7	64,2	64,5	64,3	64,6	65,6	63,1	63,6	63,4	63,8	63,8	65,8	64,9	64,2	99,5	101,0		
	- Số lao động chia theo khu vực																							
	+ Lao động thành thị	Người	3.810	3.910	3.815	3.815	3.815														100,1	97,6		
	+ Lao động nông thôn	Người	27.145	27.045	27.141	27.141		2.451	1.933	1.110	2.887	1.384	1.878	2.361	2.230	1.272	1.840	1.640	1.586	4.569	100,0	100,4		
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	29.150	29.870	29.870	29.870	3.830	2.500	1.930	1.080	2.750	1.480	1.780	2.100	2.090	1.320	1.400	1.660	1.400	4.550	102,5	100,0		
	Cơ cấu lao động																							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	81,9	67,2	67,2	67,3	24,0	60,5	64,5	65,0	60,5	71,0	72,5	85,0	83,0	82,0	61,0	62,0	72,0	78,0	82,2	100,1		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,1	13,4	13,3	13,3	33,0	17,0	10,5	13,0	15,5	14,0	11,0	7,0	10,0	10,0	12,5	12,5	12,5	8,0	165,0	99,2		
	- Dịch vụ	%	10,1	19,9	19,4	19,4	43,0	22,5	25,0	22,0	24,0	15,0	16,5	8,0	7,0	8,0	26,0	25,0	15,0	14,0	192,2	97,5		
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55,5	56,8	56,8	56,8	68,0	53,8	45,5	71,4	50,9	77,7	49,0	37,4	50,0	59,5	73,0	62,6	71,4	25,2	102,3	100,0		
4	Số LĐ được giải quyết việc làm	Người	780	670	670	1.012	171	142	16	40	183	70	40	40	50	35	50	70	30	75	129,7	151,0		
	Trong đó: Lao động nữ	Người	305	310	310	492	88	75	15	25	79	40	20	20	15	15	25	30	10	35	161,3	158,7		
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8														100,0	99,1		
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5														100,0	99,6		
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,9	3,7	3,4	3,4		2,7	3,0	4,3	2,4	4,2	4,8	4,9	4,1	4,9	3,5	3,8	3,5	1,3	86,0	92,6		
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,1	2,9	2,7	2,7		1,3	2,3	3,1	1,8	3,7	3,6	3,8	3,3	4,1	3,3	3,1	3,2	1,1	86,2	92,8		
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	0	10	10	11																110,0		
8	Số người đi học tập và làm việc tại Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Người				9					1								1	7				
V Đào tạo nghề mới trong năm																								
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.025	1.000	1.259	1.259	130	60	33	60	91	125	65	65	65	70	165	165	65	100	122,8	125,9		
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.025	1.000	1.259	1.259	130	60	33	60	91	125	65	65	65	70	165	165	65	100	122,8	125,9		
	+ Đào tạo nghề trung cấp	Người																						
VI Trật tự an toàn xã hội																								
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	23	25	41	41	3				3	6	1		12	1	3			12	178,3	164,0		
	Trong đó: + Cai tại trung tâm 05-06 tỉnh	Lượt Người	23	25	41	41	3				3	6	1		12	1	3			12	178,3	164,0		



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã													So sánh (%)		Ghi chú						
			TH năm	Kế hoạch	Lưu ý TH năm 2022 (BC UBND ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	T. trấn M.Tê	Bum Nua	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tờ	Tả Bọ	Ka Lãng	Thu Lùm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021		TH năm 2022/KH UBND huyện giao					
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người																										
	+ Cai tại các Đồn của Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	Lượt Người																										
	- Điều trị thay thế các chất đang thuốc phiên bản thuốc Methadone	Lượt Người	466	466	338	338																					72,5	72,5
VII	TRẺ EM																											
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lấy kể)	Xã	8	8	6	6		1		1		1			1	1			1								75,0	75,0
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	57,14	57,1	42,9	42,9		7,1		7,1		7,1			7,1	7,1			7,1								75,0	75,0
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	65	70	70	70	80	75	68	70	75	74	65	60	60	60	75	73	75	70							107,7	100,0



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM
(Kèm theo Báo cáo số: 289 /BC-UBND, ngày 28 / 02 /2023 của UBND huyện Mường Tè)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chỉ tiết cho các xã														So sánh (%)		Ghi chú		
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước 3 tháng đầu năm 2022	Số liệu chính thức	T.trần M.Tè	Bum Nưa	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa Ủ	Bum Tở	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lùm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao			
1	Dân số																								
	- Dân số trung bình	Người	47.872	48.747	48.252	48.252	5.985	3.820	2.999	1.726	4.471	2.111	2.977	3.714	3.517	1.995	2.883	2.492	2.442	7.120	100,79	98,98			
	Trong đó:	Người																							
	+ Dân số thành thị	Người	5.643	5.736	5.985	5.985	5.985																		
	+ Dân số nông thôn	Người	42.229	43.011	42.267	42.267		3.820	2.999	1.726	4.471	2.111	2.977	3.714	3.517	1.995	2.883	2.492	2.442	7.120	100,09	98,27			
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Người	<i>43.979</i>	<i>45.026</i>	<i>45.026</i>	<i>45.026</i>	<i>3.328</i>	<i>3.679</i>	<i>2.968</i>	<i>1.685</i>	<i>4.264</i>	<i>2.106</i>	<i>2.905</i>	<i>3.659</i>	<i>3.583</i>	<i>2.037</i>	<i>2.414</i>	<i>2.449</i>	<i>2.451</i>	<i>7.498</i>	102,38	100,00			
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,80	1,61	1,58	1,58	1,64	1,58	1,58	1,53	1,61	1,54	1,61	1,58	1,60	1,50	1,58	1,58	1,58	1,65	87,80	98,10			
	- Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,70	0,5	0,50	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	71,72	100,00			
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,7	16,1	14,5	14,5	14,7	14,5	14,3	14,3	14,6	14,5	14,5	14,6	14,5	14,5	14,7	14,5	14,6	14,8	98,75	90,09			
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	115	109	109	109															94,78	100,00			
2	Kế hoạch hoá gia đình																								
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	69	69,50	69,5	69,5	75,0	72,0	69,0	69,0	70,0	69,0	68,0	67,0	67,0	68,0	70,0	70,0	70,0	69,0	100,72	100,00			
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	20,7	19,00	19,0	19,0	9,0	11,0	19,0	22,0	19,0	19,0	23,0	23,0	23,0	19,0	19,0	20,0	16,0	24,0	92,01	100,00			

Biểu số 9



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 09/BC-UBND, ngày 28/12/2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022				Chi tiết cho các xã															So sánh (%)		Ghi chú			
			TH cũ năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC UBND ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	T.trần M.Tè	Bum Nua	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ú	Bum Tở	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lâm	Mù Cà	Tả Tồng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao					
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK																										
1	Số cơ sở y tế quốc lập	co sở	16	16	16	16	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
	- Bệnh viện đa khoa huyện	BV																									
	- Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1	1	1																		100,0	100,0	
	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2					1														100,0	100,0	
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	13	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
2	Cơ sở y tế tư nhân	co sở	3	3	3	3	3																		100,0	100,0	
3	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	150	150	150	150	120																		100,0	100,0	
	- Giường bệnh tại Bệnh viện Trung tâm y tế huyện	Giường	120	120	120	120	120																			100,0	100,0
	- Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	30					15															100,0	100,0
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	31,3	30,77	31,25	31,25																			99,7	101,6	
II	Nhân lực y tế																										
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	125	235	212	212																			169,6	90,2	
	Trong đó																										
1.1	Bác sỹ	Người	39	47	48	48																			123,1	102,1	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	8,1	9,6	10	10																			122,7	103,7	
1.2	Dược sỹ	Người	6	7	6	6																			100,0	85,7	
	Tỷ lệ được sỹ/vạn dân	1/10.000	1,3	1,4	1,3	1,3																			99,7	87,0	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (bao gồm bác sỹ làm việc định kỳ)	%	71,43	78,57	71,43	71,43		7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14							7,14	7,14	7,14	100,0	90,9		
3	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	35,5	50,0	50,0	50,0		7,14	7,14	7,14	7,14	7,14			7,14									140,8	100,0		
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	85,2	92,9	92,9	92,9	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14		7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	109,0	100,0			
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	80,2	92,8	89,0	89,0																			111,0	95,9	
II	Một số chỉ tiêu tổng hợp																										
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã														So sánh (%)		Ghi chú					
			TH cả năm	Kế hoạch	Thực hiện	Sai lệch	T. trấn M. Tê	Bum Nua	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ú	Bum Tờ	Tá Bạ	Ka Lăng	Thu Lũm	Mù Cà	Tà Tông	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH UBND huyện giao						
																								2021	2022			
	<i>Trong đó: Số được công nhận mới trong năm</i>	Xã																										
	<i>Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã</i>	%	71,43	71,43	71,43	71,43	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	7,14	100,0	100,0	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	36,8	39,5	39,5	36,8																				107,3	100,0	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	50,5	49,7	49,7	50,5																				78,6	79,8	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng																											
	+ Thể nhẹ cân	%	20,38	19,33	19,15	19,15	16	16	21	21	18	19	22	22	22	22	17	17	17	21	94,0	99,1						
	+ Thể thấp còi	%	28,68	25,00	24,93	24,93	12	9	32	41	22	18	24	17	46	20	32	28	29	19	86,9	99,7						
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	207,7	167	97,6	97,6															47,0	58,4						
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vaccine	%	92,5	92,20	92,09	92,09															99,5	99,9						
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	60,6	62,57	62,6	62,6															103,2	100,0						
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cân bố y tế đỡ	%	71,1	71,43	71,0	71,0															99,9	99,4						
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																											
	- Sốt rét	‰	2,10	1,03	2,09	2,09															99,5	202,9						
	- Lao	1/100.000	96,0	49,3	86,16	86,16															89,8	174,8						
	- HIV/AIDS	%	0,30	0,34	0,33	0,33															110,0	97,1						
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	94,0	81,0	88	88															93,6	108,6						
13	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	0,0	40,0	40,0	40,0																				100,0		
14	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	95	92	90	90															94,7	97,8						



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chỉ tiết cho các xã															So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	T. trấn M. Tè	Bum Nưa	Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tờ	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lâm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022		
																							TH năm 2021	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,2	98,4	98,4	98,4	99,4	99,4	99,2	99,4	99,5	99,5	96,5	95,0	99,4	97,3	99,4	99,5	99,3	95,3	100,2	100,0		
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,6	99,8	99,8	99,8	100	100	100	99,8	100	100	99,9	99,8	99,7	98,6	100	100	100	99,9	100,2	100,0		
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,8	96,5	96,8	96,8	99,0	98,5	98,5	97,5	98,0	98,0	93,0	95,0	95,0	95,1	98,7	97,0	98,0	93,7	101,0	100,3		
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60,3	58,3	58,8	58,8	59,0										58,5				97,4	100,8		
VII	Tổng số giáo viên	Người	1.067	1.179	1.018	1.058	145	62	64	46	78	45	76	97	81	42	75	52	56	139	99,2	89,7		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	68,0	65,65	71,0	73,8	86,2	71,0	84,4	63,0	67,9	77,8	64,5	68,0	72,8	76,2	96,0	82,7	53,6	64,7	108,5	112,4		
	- Cấp mầm non	Người	336	360,0	320	344	39	19	21	18	31	15	25	31	32	14	15	14	21	49	102,4	95,6		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	78,0	75,8	82,5	84,9	97,4	89,5	95,2	88,9	80,6	80,0	92,0	90,3	93,8	64,3	93,3	71,4	42,9	83,7	108,9	111,9		
	- Cấp Tiểu học	Người	439	458,0	430	423	40	27	26	20	35	17	37	46	35	14	20	23	22	61	96,4	92,4		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	54,0	51,7	56,5	58,9	57,5	55,6	73,1	45,0	57,1	70,6	43,2	54,3	60,0	92,9	100,0	82,6	50,0	42,6	109,0	113,8		
	- Cấp Trung học cơ sở	Người	227	274,0	207	221	20	16	17	8	12	13	14	20	14	14	16	15	13	29	97,4	80,7		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	67,4	67,2	74,9	76,9	90,0	75,0	88,2	50,0	66,7	84,6	71,4	65,0	57,1	71,4	87,5	93,3	76,9	79,3	114,1	114,5		
	- Cấp Trung học phổ thông	Người	59	80,0	57	61	37										24				103,4	76,3		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	91,3	100	100,0	100,0										100,0				100,0	109,6		
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	6	7,0	4	9	9														150,0	128,6		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100	100,0	100,0														100,0	100,0		
VIII	Tổng số trường học	Trường	40	40	40	40	6	2	2	2	3	2	3	3	2	2	4	3	3	3	100,0	100,0		
	- Trường mầm non	Trường	14	14	14	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0		
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	7	7,0	7	7	1						1	1			1	1	1		100,0	100,0		
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2) ¹	Trường	8	8,0	8	8		1	1	1		1				1	1			2	100,0	100,0		
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	7	7,0	7	7	1					1	1	1			1	1	1		100,0	100,0		
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	3	3,0	3	3	2										1				100,0	100,0		
	- Trung tâm GDNN - GDTX	Trường	1	1,0	1	1	1														100,0	100,0		
	Tỷ lệ trường được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0		
IX	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	21	21	22	3	2		1	3	2		1	1		3	3	3		122,2	104,8		
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	46,2	53,8	53,8	56,4	60,0	100		50	100	100		33,3	50		75,0	100	100		122,2	104,8		
	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	2	3	3	4								1	1		1		1		200,0	133,3		
	- Cấp mầm non	%	50,0	64,3	64,3	71,4	100	100		100	100	100		100	100		100	100	100		142,9	111,1		
	- Cấp Tiểu học	%	71,43	71,4	71,4	71,4	100										100	100	100		100,0	100,0		
	- Cấp Trung học cơ sở	%	33,3	40,0	40,0	40,0	100	100				100	100					100	100		120,0	100,0		
	- Cấp Trung học phổ thông	%	33,3	33,3	33,3	33,3											100				100,0	100,0		
X	Tổng số phòng học	Phòng	945	956	917	915	114	54	62	33	63	37	68	81	64	37	76	57	49	120	96,8	95,7		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	94,4	94,0	97,5	97,7	100	100	100	100	100	100	85,3	96,3	100	100	100	98,2	100	95,0	103,5	103,9		
	+ Cấp mầm non	Phòng	304	310	297	297	23	17	24	11	26	14	19	28	18	11	19	19	26	42	97,7	95,8		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã														So sánh (%)		Ghi chú
			TH năm	Kế hoạch	Lịch TH năm 2022 (BC)	Số học sinh thực	T.trần M.Tê	Bum Nua	Vàng Sơn	Nậm Khao	Mường Tè	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tở	Tả Bạ	Ka Lăng	Thu Lâm	Mù Cà	Tả Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	410	370	377	28	22	26	15	25	11	39	42	30	17	33	21	15	53	92,0	91,7		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	87,8	87,8	95,0	100	100	100	100	100	100	74,4	100	100	100	100	95,2	93,3	90,6	108,8	108,7		
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	171	175	181	19	15	12	7	12	12	10	11	16	9	8	17	8	25	105,8	103,4		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	98,2	96,0	97,8	100	100	100	100	100	100	100	72,7	100	100	100	100	100	96,0	99,5	101,9		
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	45	45	45	29										16				100,0	100,0		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100,0	100,0	100	100										100				100,0	100,0		
	+ Trung tâm GDNN - GDTX	Phòng	15	15	15	15														100,0	100,0		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100,0	100,0	100	100	100													100,0	100,0		



ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Chi tiết cho các xã														So sánh (%)		Ghi chú
			TH ca năm	Kế hoạch	Thực hiện	Số liệu chính thức	T.trần M.Tê	Bum Nura	Vàng San	Nậm Khao	Mường Tê	Can Hồ	Pa Vệ Sủ	Pa ù	Bum Tơ	Tà Bạ	Ka Lãng	Thu Lôm	Mù Cà	Tà Tổng	TH năm 2022/TH năm 2021	TH năm 2022/KH năm 2022	
			2021	2022	2021	2022																	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	99	109	109	117	12	8	9	7	11	8	6	6	8	7	9	10	9	7	118,2	107,3	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà																					
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	1	1														100,0	100,0	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	13	13	13	13		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	85	95	95	103	11	7	8	6	10	7	5	5	7	6	8	9	8	6	121,2	108,4	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	76,6	85,6	86,4	83,6	100	100	100	100	86	100	41,7	45,5	100	100	100	100	100	54,5	109,2	97,7	
3	Số nhà thư viện																						
	Trong đó: Đã được xây dựng hoàn chỉnh	Nhà	1	1	1	1															100,0	100,0	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																						
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	14 930	14 950	14 950	14 950	5 648	1 390	620	430	1 873	385	395	400	710	300	870	850	610	469	100,1	100,0	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	31,1	30,7	31,0	31,0	94,4	36,4	20,7	24,9	41,9	18,2	13,3	10,8	20,2	15,0	30,2	34,1	25,0	6,6	99,6	101,0	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	995	995	995	995	550	75	20	20	70	20	30	15	45	30	35	35	35	15	100,0	100,0	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	28	28	28	28	8	2	2	1	2	1	1	1	2	1	3	2	1	1	100,0	100,0	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn																						
	- Sân vận động	Sân	1	1	1	1	1														100,0	100,0	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	9	11	11	11	7							1			1	1	1		122,2	100,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 289/BC-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Mường Tè)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Ghi chú
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước TH năm 2022 (BC 2388/BC-UBND, ngày 30/11/2022)	Số liệu chính thức	TH năm 2022/TH năm 2021	
1	Viễn thông							
	- Tổng số trạm BTS	Trạm	147	154	154	154	104,8	100,0
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	37.600	49.100	49.100	49.100	130,6	100,0
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	3.900	4.100	4.100	4.100	105,1	100,0
	- Số xã có mạng Internet	Xã	14	14	14	14	100,0	100,0
2	Phát thanh - Truyền hình							
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	75,0		75,0	75,0	100,0	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	3.240	6.935	6.935	6.935	214,0	100,0
	- Số giờ phát thanh đài huyện tự sản xuất	Giờ	65	104	208	208	320,0	200,0
	<i>Trong đó: Đài tỉnh</i>	<i>Giờ</i>						
	<i>Đài huyện</i>	<i>Giờ</i>	65	208	208	208	320,0	100,0
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Giờ	13	14	13	13	100,0	92,9

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND, ngày 28 tháng 2 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giao			Kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2022	Tỷ lệ giải ngân (%)	Số KH vốn còn lại không giải ngân được	Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú
		Tổng số	Đã giao chi tiết	Chưa giao chi tiết					
	TỔNG SỐ	472.575,919	470.762,919	1.813,000	449.506,636	95,48	21.256,283		
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.337,919	57.337,919	-	57.314,717	99,96	23,202	-	
1	Nguồn vốn NSDP tính quân lý	14.725,816	14.725,816	-	14.725,816	100	-		
2	Cân đối ngân sách cấp huyện	26.065,000	26.065,000	-	26.065,000	100	-		
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	13.150,000	13.150,000	-	13.150,000	100	-		
4	Các dự án phát triển hạ tầng thiết yếu khu sản xuất nông, lâm nghiệp	1.641,000	1.641,000	-	1.641,000	100	-		
5	Các nguồn vốn khác bổ sung trong năm	1.756,103	1.756,103	-	1.732,901	99	23,202		
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	258.185,000	258.185,000	-	258.185,000	100	-	-	
1	Nguồn vốn NSTW	258.185,000	258.185,000	-	258.185,000	100	-		
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	157.053,00	155.240,00	1.813,00	134.006,92	86,32	21.233,08		
1	Chương trình MTQG NTM	19.772,000	19.772,000	-	13.201,026	66,77	6.570,974		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	69.103,000	69.103,000		61.464,119	88,95	7.638,881		
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	68.178,00	66.365,00	1.813,00	59.341,774	89,42	7.023,226		

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 - HUYỆN MƯỜNG TÈ

Kèm theo Báo cáo số 289/BC-UBND, ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Tỷ lệ giải ngân	Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
	Tổng số				458.913	151.785	305.413	57.338	351.164	31.973	57.315	49.292	1.652	99,96	23	-	-	48
A	Cấp tỉnh quản lý				223.490	25.156	207.619	14.726	204.009	4.456	14.726	13.074	1.652	100	-	-	-	
I	Nguồn vốn NSDP tính quản lý				223.490	25.156	207.619	14.726	204.009	4.456	14.726	13.074	1.652	100	-	-	-	
a	Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán				185.500	-	179.817	7.824	176.951	-	7.824	7.824	-	100	-	-	-	
1	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Năm Khá A (Tia Sùng Cái), xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Tà Tổng	15-16	1332-27/10/2014	35.000		34.705	2.206,339	32.499		2.206,339	2.206,339	100	-				
2	Điểm vui chơi trẻ em huyện Mường Tè (Giai đoạn I)	Thị trấn	12-13	196a-24/02/2012, 1320-25/10/2012	5.000		4.901	56,161	4.901		56,161	56,161	100	-				
3	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mù, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Tà Tổng		1330-27/10/2014	32.000		31.369	1.590	31.369		1.590,000	1.590,000	100	-			BS NS huyện	
4	Tuyến giao thông đến điểm ĐCĐC Mù Su, Mù Cà huyện Mường Tè	Mù Cà		122-28/10/2016	18.000		16.562	361,530	16.379		361,530	361,530	100	-				
5	Mặt đường thoát nước đường GT đến bản Nậm Xuông + Nậm Sẻ xã Vàng San	Vàng San		93-28/10/2016	13.000		12.221	71,274	12.154		71,274	71,274	100	-			BS NS huyện	
6	Đường giao thông đến bản U Na xã Tà Tổng	Tà Tổng		1325-29/10/2016	10.500		10.244	13,941	10.105		13,941	13,941	100	-			BS NS huyện	
7	Đường Năm Lăn - Tà Ba (đoạn nâng cấp ngã ba Năm Lăn - Km7+587 đi Tà Ba) huyện Mường Tè	Tà Ba		1152-30/9/2011	40.000		39.877	368,224	39.681		368,224	368,224	100	-				
8	Xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	H. Mường Tè	16-17	44-31/03/2016	32.000		29.938	3.156	29.863		3.156,427	3.156,427	100	-				
b	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021				23.000	10.166	22.254	1.354	22.558	-	1.354	1.354	-	100	-	-	-	




Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú	
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng	Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn			Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn
1	Nâng cấp đường Pa Ủ - Hà Xi, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Ủ	16-18	50-31/3/2016	23.000	10.166	22.254	1.354	22.558		1.353,920	1.353,920		100	-			
c	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>																	
d	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>																	
d	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>																	
					14.990	14.990	5.548	5.548	4.500	4.456	5.548	3.896	1.652	100	-	-	-	
1	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mường Tè	H Mường Tè		1626-06/12/2021	14.990	14.990	5.548	5.548	4.500	4.456	5.548,000	3.896,000	#####	100	-			
B	Cấp huyện quản lý				235.423	126.629	97.793	42.612	147.155	27.517	42.589	36.218	-	99,95	23	-	-	
I	Cân đối ngân sách cấp huyện				142.853	79.500	87.695	26.065	118.851	21.679	26.065	26.065	-	100	-	-	-	
a	<i>Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán</i>																	
1	Đầu tư xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	H Mường Tè	16-17	566-07/06/2017	30.600		24.908	715.722	24.907		715,722	715,722		100	-			
2	Nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tà Tổng	Tà Tổng		2174-30/10/2014	970			140,537	951		140,537	140,537		100	-			
3	Đầu tư 12 phòng học các trường MN huyện Mường Tè	H Mường Tè	17-18	1322-27/10/2017	12.500			608,010	9.873		608,010	608,010		100	-			
4	Cấp điện sinh hoạt cho nhân dân tại các điểm sắp xếp dân cư bị ảnh hưởng do mưa lũ năm 2018, huyện Mường Tè	H Mường Tè		214-28/02/2019	2.236		2.169	169,015	2.169		169,015	169,015		100	-			
5	Nhà văn hóa bán Nậm Cùm 1 xã Mường Tè	Mường Tè		1931-28/08/2015	2.500		2.389	246,250	964		246,250	246,250		100	-			
6	Trường PTDT bán trú THCS xã Thu Lùm	Thu Lùm		1509A-31/10/2017	6.500		6.378	63,381	5.786		63,381	63,381		100	-			
b	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021</i>																	
1	Mặt bằng hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Si, xã Tả Ba	Tả Ba		2048-31/10/18	6.997	5.700	6.482	682,085	6.650		682,085	682,085		100	-			
2	Xây dựng phòng họp Huyện ủy, huyện Mường Tè	Thị trấn	19-20	2824-18/10/19	6.800	4.300	6.635	1.710,000	6.788		1.710,000	1.710,000		100	-			
3	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Pa Thướng trên với bán Đầu Nậm Xá	Bum Tô	19-20	2946a/31.10.19	6.950	2.700	6.744	1.390,000	6.700		1.390,000	1.390,000		100	-			
c	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>																	
					31.350	31.350	25.290	13.640	30.658	-	13.640,00	13.640,00	-	100	-	-	-	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Tỷ lệ giải ngân	Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
1	Xây dựng bổ sung trường PTDTBT TH, THCS xã Can Hồ	Can Hồ	21-22	3557-31/12/2020	6.000	6.000	4.850	2.850,000	5.980		2.850,000	2.850,000		100	-			
2	Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng trường THCS Thu Lũm	Thu Lũm	21-22	3559-31/12/2020	6.500	6.500	5.200	3.050,000	6.497		3.050,000	3.050,000		100	-			
3	Phòng học chức năng trường TH, THCS Bum Nua	Bum Nua	21-22	3558-31/12/2020	4.200	4.200	3.360	1.860,000	4.196		1.860,000	1.860,000		100	-			
4	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú và các HMPT trường THCS xã Mù Cà	Mù Cà	21-22	3561-31/12/2020	2.050	2.050	1.660	660,000	1.800		660,000	660,000		100	-			
5	Kê chống sạt bảo vệ trường TH, THCS, xã Tá Ba	Tá Ba	21-22	3491-29/12/2020	2.100	2.100	1.720	720,000	2.084		720,000	720,000		100	-			
6	Thủy lợi Nhù Cư Lô Cá, xã Thu Lũm	Thu Lũm	21-22	3552-31/12/2020	3.500	3.500	2.850	1.500,000	3.449		1.500,000	1.500,000		100	-			
7	Thủy lợi Phu Khá Lô Cá, xã Thu Lũm	Thu Lũm	21-22	3554-31/12/2020	3.600	3.600	2.900	1.500,000	3.563		1.500,000	1.500,000		100	-			
8	Nâng cấp thủy lợi Nậm Dinh, xã Tá Tổng	Tá Tổng	21-22	3553-31/12/2020	3.400	3.400	2.750	1.500,000	3.089		1.500,000	1.500,000		100	-			
<i>d</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>																	
<i>e</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>				<i>35.450</i>	<i>35.450</i>	<i>6.700</i>	<i>6.700</i>	<i>23.404</i>	<i>21.679</i>	<i>6.700,000</i>	<i>6.700,000</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	Ka Lăng	2022	2225-15/12/2021	2.500	2.500	900	900	1.710	1.085	900,000	900,000		100	-			
2	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GDII)	Thị trấn	2022	2224-15/12/2021	6.950	6.950	2.000	2.000	6.000	6.000	2.000,000	2.000,000		100	-			
3	Nhà đa năng trường THCS thị trấn, huyện Mường Tè	Thị trấn	2022	2223-15/12/2021	6.000	6.000	1.800	1.800	5.994	5.094	1.800,000	1.800,000		100	-			
4	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	2022	2207-10/12/2021	20.000	20.000	2.000	2.000	9.700	9.500	2.000,000	2.000,000		100	-			
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				40.084	33.177	8.457	13.150	26.767	4.300	13.150,000	8.207,740	-	100	-	-	-	-



Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Tỷ lệ giải ngân	Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
II.1	Kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và kiểm kê đất đai				5.104	-	-	1.600	4.764	-	1.600,000	1.600,000	-	100	-	-	-	
1	Kinh phí đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất 02 xã Vàng San và Bum Nưa			1202A-24/6/2019	2.093		600	1.967		600,000	600,000		100	-				
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019			904-03/6/2020	3.011		1.000	2.797		1.000,000	1.000,000		100	-				
II.2	Chi đầu tư các dự án				34.980	33.177	8.457	11.550	22.003	4.300	11.550,000	6.607,740	-	100	-	-	-	
a	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021				6.980	5.694	-	3.093	6.884	-	3.093,000	3.093,000	-	100	-	-	-	
1	Bến xe khách huyện Mường Tè (GD2)			2816-16/10/19	6.980	5.694		3.093	6.884		3.093,000	3.093,000		100	-			
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				-			-										
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				28.000	27.483	8.457	8.457	15.119	4.300	8.457,000	3.514,740	-	100	-	-	-	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	2022	628-02/4/2021	28.000	27.483	8.457	8.457	15.119	4.300	8.457,000	3.514,740		100	-			
IV	Các dự án phát triển hạ tầng thiết yếu khu sản xuất nông, lâm nghiệp				13.952	13.952	1.641	1.641	1.238	1.238	1.641,000	229,543	-	100	-	-	-	
1	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê đã trồng, nhân dân trồng)	Xã Bum Tờ	22-24	1693-08/08/2022	4.650	4.650	553	553	322	322	553,000	109,955		100	-			
2	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê trồng mới, nhân dân trồng)	Xã Bum Tờ	22-24	1694-08/08/2022	1.550	1.550	184	184	131	131	184,000	3,290		100	-			
3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Xã Bum Nưa + Vàng San	22-24	1685-05/08/2022	7.752	7.752	904	904	785	785	904,000	116,298		100	-			
V	Các nguồn vốn khác bổ sung trong năm				38.534	-	-	1.756	300	300	1.733	1.716	-	100	23			
V.1	Tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022				38.534	-	-	1.756	300	300	1.732,901	1.716,121	-	100	23	-	-	
	Các dự án đã hoàn thành quyết toán				35.984	-	-	1.247	300	300	1.224,190	1.207,410	-	100	23	-	-	
1	Nhà bán trú học sinh trường PIDT bán trú Tả Tổng (điểm cao chài) xã Tả tổng	Tả Tổng	2020	742-16/4/2020	5.880			351,279			351,279	351,279		100	-			

Stt	Dan h mục dự án			Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XDCB (nếu có)	Ghi chú	
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng	Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn			Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn
2	Hạ tầng sắp xếp dân cư điểm DCDC Vạ Pù Nhóm Pô xã Tá Ba	Tá Ba	19-20	2051-31/10/2018	6.995			261,750			261,750	261,750		100	-			
3	Thủy lợi Huổi Vạng Mặn	Bum Nua	19-20	2045-31/10/2018	6.990			119,114			119,114	119,114		100	-			
4	Tu sửa nước sinh hoạt các bản Nà Hừ, Phiêng Kham	Bum Nua	19-20	302-30/10/2018	700			18,969			18,969	18,969		100	-			
5	Đường ra khu sản xuất và khu dân cư bản Nà Lang	Bum Nua	19-20	303-30/10/2018	2.871			67,000			67,000	67,000		100	-			
6	Đường giao thông nội bản trực bản, nội đồng các bản xã Vàng San	Vàng San	19-20	227-31/10/2018	4.948			78,027			78,027	78,027		100	-			
7	Tu sửa nâng cấp thủy lợi bãi Vân bản Nậm Pục xã Nậm Khao	Nậm Khao	2019	20-24/10/2019	800			122,845			99,643	99,643	81	23	Hết nhu cầu chi			
8	Nâng cấp bổ sung, các hạng mục phụ trợ trường MN Pa Ủ (trung tâm và các điểm bản)	Pa Ủ		2004-22/9/2022	1.800			100,000	150	150	100,000	83,220		100	-			
9	San gạt mặt bằng cấp nước sinh hoạt các điểm dân cư Nậm Suồng, Nậm Sẻ xã Vàng San	Vàng San		2110-07/10/2022	5.000			128,408	150	150	128,408	128,408		100	-			
V.2	Nguồn vốn tiết kiệm chi ngân sách năm 2021				2.550	-	-	509	-	-	508,711	508,711	-	100	-	-	-	-
	<i>Các dự án đã hoàn thành quyết toán</i>																	
1	Xây dựng trường mầm non xã Tá Tổng, huyện Mường Tè (điểm trường cao trái)	Tá Tổng	2021	946-20/5/2021	2.550			508,711			508,711	508,711		100	-			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 - HUYỆN MƯỜNG TÈ

(Kèm theo Báo cáo số 9/BC-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao		Giá trị khối lượng thực hiện		Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến thời điểm báo cáo			Tỷ lệ giải ngân	Số KH vốn còn lại không giải ngân được		Nợ đọng XD/CB (nếu có)	Ghi chú
							Lũy kế bố trí từ khởi công đến năm 2022	Kế hoạch giao năm 2022	Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Thanh toán tạm ứng		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
	Tổng số				519.000	504.000	293.462	258.185	227.339	154.456	258.185	113.957	144.228	100	-	-	-	4
I	Nguồn vốn NSTW				519.000	504.000	293.462	258.185	227.339	154.456	258.185	113.957	144.228	100	-	-	-	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2021</i>																	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>																	
<i>c</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>				434.000	419.000	241.962	206.685	176.839	129.956	206.685	74.826	131.859	100	-	-	-	
1	Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khá, U Na1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè;	Tà Tổng	20-23	1734-04/12/2020	164.000	149.000	111.702	89.000	113.000	95.387	89.000	30.305	58.695	100	-	-	-	
2	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tà Tổng, Mù Cà	Mù Cà + Tà Tổng	20-23	1735-04/12/2020	80.000	80.000	54.375	42.000	18.739	10.969	42.000	14.021	27.979	100	-	-	-	
3	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17	huyện Mường Tè	21-24	997-30/07/2021	190.000	190.000	75.885	75.685	45.100	23.600	75.685	30.500	45.185	100	-	-	-	
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>				85.000	85.000	51.500	51.500	50.500	24.500	51.500	39.131	12.369	100	-	-	-	
1	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	huyện Mường Tè	22-25	1611-06/12/2021	85.000	85.000	51.500	51.500	50.500	24.500	51.500	39.131	12.369	100	-	-	-	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG - HUYỆN MƯỜNG TÈ

(Kèm theo Báo cáo số 289/BC-UBND, ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022		Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn đề xuất kéo dài	Ghi chú
				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
	Tổng số		379.879	157.053	157.053	155.240	134.006,919	134.006,919	85,33	21.233,081	-	23.046,081	87
1	Các dự án đã phê duyệt quyết toán		-	-	-	-	-	-	-				-
2	Các dự án hoàn thành trước 31/12/2021		-	-	-	-	-	-	-				-
3	Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022		-	-	-	-	-	-	-				-
4	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2022		-	-	-	-	-	-	-				-
5	Các dự án khởi công mới		379.879	157.053	-	134.006,919	134.006,919						87
	Các chương trình MTQG		379.879	157.053	157.053	155.240	134.006,919	134.006,919	85,33	21.233,081	-	23.046,081	
I	Chương trình MTQG NTM		26.574	19.772	19.772	19.772	13.201,026	13.201,026	66,77	6.570,974	-	6.570,974	
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Năm Khao	1689-05/8/2022	1.000	800	800	800	800,000	800,000	100,00	-			-
2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	1993-19/9/2022	3.000	736	736	736	736,000	736,000	100,00	-			-
3	Nâng cấp thủy lợi Va Pù, xã Tá Ba	309-26/9/2022	950	850	850	850	753,200	753,200	88,61	96,800	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	96,800	
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bán Lá Pê xã Tá Ba	310-26/9/2022	926	800	800	800	800,000	800,000	100,00	-			-
5	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Năm Lọ xã Can Hồ	277-29/9/2022	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000,000	1.000,000	100,00	-			-
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Kê, Xá Hồ) xã Pa Ủ	200-29/9/2022	1.800	1.650	1.650	1.650	1.507,966	1.507,966	91,39	142,034	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	142,034	
7	Sửa chữa NSH các bản (Ma Kỳ, Mù Cà, Phìn Khô) xã Mù Cà	300-28/9/2022	1.786	1.600	1.600	1.600	168,594	168,594	10,54	1.431,406		1.431,406	
8	Đường giao thông trục bán, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lùm	157-29/9/2022	2.800	2.100	2.100	2.100	2.100,000	2.100,000	100,00	-			-
9	Đường giao thông trục bán, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nưa	125-26/9/2022	765	600	600	600	600,000	600,000	100,00	-			-
10	Đường giao thông trục bán, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	107-28/9/2022	1.300	1.150	1.150	1.150	525,470	525,470	45,69	624,530	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	624,530	

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022		Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn để xuất kéo dài	Ghi chú
				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Kô Lông	108-28/9/2022	637	496	496	496	496,000	496,000	100,00	-		-	
12	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phin Khô, Nậm Xá, Dâu Nậm Xá) xã Bùm Tờ	461-29/9/2022	1.800	1.650	1.650	1.650	1.352,749	1.352,749	81,98	297,251	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	297,251	
13	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sủ	330-27/9/2022	934	820	820	820	-	-	-	820,000		820,000	
14	Đường giao thông đến bản Phi Chi B, xã Pa Vệ Sủ	331-27/9/2022	982	820	820	820	649,799	649,799	79,24	170,201		170,201	
15	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	266-30/9/2022	1.650	1.500	1.500	1.500	1.147,569	1.147,569	76,50	352,431		352,431	
16	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	262a- 26/9/2022	1.844	1.600	1.600	1.600	-	-	-	1.600,000		1.600,000	
17	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tả Tổng	428-30/9/2022	1.900	1.600	1.600	1.600	563,679	563,679	35,23	1.036,321		1.036,321	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		194.447	69.103	69.103	69.103	61.464	61.464	88,95	7.638,881		-	7.638,881
1	Nâng cấp đường giao thông Lô Mè, Lê Giảng, Lả Pê 1,2, trung tâm xã Tả Pạ	1717- 12/8/2022	20.000	8.000	8.000	8.000	6.605,912	6.605,912	82,57	1.394,088	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	1.394,088	
2	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tả Tổng (A Mè); Pa Vệ Sủ (Chả Gá, Sin Chải C), Mù Cà (Mò Su); Tả Pa (Lả Sĩ; Vạ Pù)	1684- 05/8/2022	35.000	9.612	9.612	9.612	9.612,000	9.612,000	100,00	-		-	-
3	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lô, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	1718- 12/8/2022	35.000	9.613	9.613	9.613	9.613,000	9.613,000	100,00	-	-	-	
4	Kiến cơ thủy lợi Na Cai Bàng bản Giảng, xã Mường Tè	1666- 05/8/2022	4.556	1.823	1.823	1.823	1.823,000	1.823,000	100,00	-	-	-	
5	Thủy lợi Lọng Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè	1678- 05/8/2022	4.000	1.600	1.600	1.600	1.600,000	1.600,000	100,00	-	-	-	
6	Thủy lợi Cư Phu Á Te bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm	1671- 05/8/2022	5.400	2.160	2.160	2.160	2.160,000	2.160,000	100,00	-	-	-	
7	Kiến cơ thủy lợi Nà Cầu, xã Mường Tè	1673- 05/8/2022	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000,000	2.000,000	100,00	-	-	-	
8	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè, huyện Mường Tè	1686- 05/8/2022	4.500	1.800	1.800	1.800	1.800,000	1.800,000	100,00	-	-	-	
9	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lô) thuộc các xã, huyện Mường Tè	1683- 05/8/2022	24.841	7.000	7.000	7.000	7.000,000	7.000,000	100,00	-	-	-	
10	Thủy lợi Xé Giã bản Pa Thăng	1670- 05/8/2022	4.000	1.600	1.600	1.600	1.600,000	1.600,000	100,00	-	-	-	

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022		Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn đề xuất kéo dài	Ghi chú
				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
11	Nâng cấp thủy lợi Na Mùn bản Nậm Cúm xã Mường Tè	1672-05/8/2022	1.500	600	600	600	536,033	536,033	89,34	63,967	Giao KH vốn muộn, chưa đủ KLHT để thanh toán	63,967	
12	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm	2026-22/9/2022	6.000	2.400	2.400	2.400	1.881,708	1.881,708	78,40	518,292		518,292	
13	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	2025-22/9/2022	4.000	1.600	1.600	1.600	1.186,596	1.186,596	74,16	413,404		413,404	
14	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nua, Thu Lũm, huyện Mường Tè	2045-28/9/2022	7.000	2.800	2.800	2.800	2.800,000	2.800,000	100,00	-	-	-	
15	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	2036-26/9/2022	6.000	2.400	2.400	2.400	2.400,000	2.400,000	100,00	-	-	-	
16	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nua, Thu Lũm, huyện Mường Tè	2037-26/9/2022	7.000	2.800	2.800	2.800	2.800,000	2.800,000	100,00	-	-	-	
17	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nua, huyện Mường Tè	126a-26/9/2022	3.150	1.800	1.800	1.800	-	-	-	1.800,000	Giao KH vốn muộn, chưa đủ KLHT để thanh toán	1.800,000	
18	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nua	126-26/9/2022	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000,000	1.000,000	100,00	-	-	-	
19	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	256-28/9/2022	4.000	2.215	2.215	2.215	2.209,489	2.209,489	99,75	5,511	Giao KH vốn muộn, chưa đủ KLHT để thanh toán	5,511	
20	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hân, Nậm Cúm xã Mường Tè	255-28/9/2022	5.000	2.980	2.980	2.980	1.429,508	1.429,508	47,97	1.550,492		1.550,492	
21	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	155-29/9/2022	4.500	2.500	2.500	2.500	1.406,873	1.406,873	56,27	1.093,127		1.093,127	
22	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm	153-26/9/2022	2.000	800	800	800	-	-	-	800,000		800,000	
III	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN		158.858	68.178	68.178	66.365	59.341,774	59.341,774	87,04	7.023,226	-	8.836,226	
	Dự án khởi công mới năm 2022		158.858	68.178	68.178	66.365	59.341,774	59.341,774	3,512	7.023,226	-	8.836,226	
	<i>Dự án 1- nội dung 4: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>		<i>5.811</i>	<i>4.433</i>	<i>4.433</i>	<i>4.433</i>	<i>4.433,000</i>	<i>4.433,000</i>	<i>200</i>	-	-	-	
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Han, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	1680-05/8/2022	2.905	2.250	2.250	2.250	2.250,000	2.250,000	100,00	-	-	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản Nậm Cầu, Tả Phìn, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	1681-05/8/2022	2.906	2.183	2.183	2.183	2.183,000	2.183,000	100,00	-	-	-	
	<i>Dự án 2 - Quy hoạch sắp xếp bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</i>		<i>25.400</i>	<i>3.654</i>	<i>3.654</i>	<i>3.654</i>	<i>3.654,000</i>	<i>3.654,000</i>	<i>200</i>	-	-	-	
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	1696-08/8/2022	5.900	1.000	1.000	1.000	1.000,000	1.000,000	100,00	-	-	-	

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022			Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn đề xuất kéo dài	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tở huyện Mường Tè	1716-12/8/2022	19.500	2.654	2.654	2.654	2.654,000	2.654,000	100,00	-	-	-	
	<i>Dự án 3: Tiểu dự án 2 - Nội dung số 02: Đầu tư, học trợ vùng trồng được liệu quý</i>			1.813	1.813	-	-	-	-	-	-	1.813	
1	(Dự kiến thực hiện trồng 32 ha Sâm Lai Châu (04 dự án) tại các xã Pa Vệ Sủ, Tả Pa, Thu Lùm, Ka Lăng)			1.813	1.813							1.813,000	
	<i>Dự án 4 - Tiểu dự án 1; Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn</i>		70.540	35.703	35.703	35.703	30.965,577	30.965,577	1.541	4.737,423	-	4.737,423	
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Công Khả, Lô Na, Gò Khả, U Ma xã Thu Lùm	1677-05/8/2022	5.500	2.900	2.900	2.900	2.900,000	2.900,000	100,00	-	-	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cà	1676-05/8/2022	5.100	2.700	2.700	2.700	1.665,632	1.665,632	61,69	1.034,368	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	1.034,368	
3	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	1674-05/8/2022	5.800	3.100	3.100	3.100	2.335,454	2.335,454	75,34	764,546		764,546	
4	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sủ	1679-05/8/2022	6.800	3.600	3.600	3.600	3.600,000	3.600,000	100,00	-	-	-	
5	Đường giao thông đến bản A Mè	1697-08/8/2022	5.300	1.800	1.800	1.800	1.800,000	1.800,000	100,00	-	-	-	
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bum Tở	1675-05/8/2022	5.200	2.800	2.800	2.800	2.800,000	2.800,000	100,00	-	-	-	
7	Đường đến điểm ĐCDC Suối Voi	1695-08/8/2022	8.340	3.303	3.303	3.303	3.303,000	3.303,000	100,00	-	-	-	
8	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San	1669-05/8/2022	6.100	3.300	3.300	3.300	3.300,000	3.300,000	100,00	-	-	-	
9	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lùm	156-29/9/2022	2.400	1.400	1.400	1.400	1.400,000	1.400,000	100,00	-	-	-	
10	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng	109-28/9/2022	2.000	1.100	1.100	1.100	964,970	964,970	87,72	135,030	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	135,030	
11	Đường giao thông nội bản các bản (Lô Mè, Lê Giảng, Va Pù, Nhóm Pô) xã Tả Ba	311-26/9/2022	1.300	800	800	800	800,000	800,000	100,00	-	-	-	
12	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cà	299-28/9/2022	4.300	1.800	1.800	1.800	-	-	-	1.800,000	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	1.800,000	
13	Đường giao thông nội bản các bản (Xã Hồ, Pha Bu, Cờ Lò) xã Pa Ủ	201-29/9/2022	1.100	600	600	600	600,000	600,000	100,00	-	-	-	

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022			Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn đề xuất kéo dài	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
14	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Dền Thắng, Khoang Thèn, Sín Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ	329-26/9/2022	2.800	1.500	1.500	1.500	1.500,000	1.500,000	100,00	-		-	
15	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Nậm Khao	321-28/9/2022	3.600	1.900	1.900	1.900	1.556,281	1.556,281	81,91	343,719	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	343,719	
16	Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi	286-29/9/2022	2.400	1.500	1.500	1.500	1.500,000	1.500,000	100,00	-		-	
17	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pắc Pa, Sang Sủi) xã Vàng San	266-28/9/2022	1.000	600	600	600	600,000	600,000	100,00	-		-	
18	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	98-29/9/2022	1.500	1.000	1.000	1.000	340,240	340,240	34,02	659,760	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	659,760	
	<i>Dự án 5 - Tiểu dự án 1; Đối môn hoạt động cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào thiểu số và miền núi.</i>		5.923	3.642	3.642	3.642	3.423,515	3.423,515	189	218,485	-	218,485	
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tở	1690-05/8/2022	2.763	1.700	1.700	1.700	1.700,000	1.700,000	100,00	-		-	
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tả Tổng	1661-05/8/2022	3.160	1.942	1.942	1.942	1.723,515	1.723,515	88,75	218,485	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	218,485	
	<i>Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>		4.180	2.867	2.867	2.867	909,400	909,400	400	1.957,600		1.957,600	
-	Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các bản (34 nhà văn hóa thôn, bản)		4.180	2.867	2.867	2.867	909	909	400	1.958	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	1.958	
1	Nhà văn hóa bản Va Pủ xã Tả Ba	313-26/9/2022	330	250	250	250	250,000	250,000	100,00	-		-	
2	Nhà văn hóa bản Nhóm Pỏ xã Tả Bạ	314-26/9/2022	330	250	250	250	250,000	250,000	100,00	-		-	
3	Nhà văn hóa bản Là Si xã Tả Ba	315-26/9/2022	330	200	200	200	200,000	200,000	100,00	-		-	
4	Nhà văn hóa bản Pa Khá xã Tả Tổng	429-30/9/2022	300	200	200	200	-	-	-	200,000	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	200,000	
5	Nhà văn hóa bản Năm Đinh xã Tả Tổng	431-30/9/2022	300	200	200	200	-	-	-	200,000	Giao KH vốn muốn, chưa đủ KLHT để thanh toán	200,000	

Stt	Đơn vị thực hiện/chương trình	Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022		Kế hoạch vốn đã giao đến các đơn vị	Kết quả giải ngân KH vốn năm 2022		Tỷ lệ giải ngân	Số vốn còn lại không giải ngân được		Số vốn đề xuất kéo dài	Ghi chú
				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Số vốn còn lại không giải ngân hết kế hoạch vốn	Nguyên nhân không giải ngân hết kế hoạch vốn		
6	Nhà văn hóa bản Nhú Ma xã Pa Ủ	198-20/9/2022	300	250	250	250	-	-	-	250,000	Giao KH vốn mượn, chưa đủ KLHT để thanh toán	250,000	
7	Nhà văn hóa bản Há Xi xã Pa Ủ	199-21/9/2022	330	250	250	250	-	-	-	250,000		250,000	
8	Nhà văn hóa bản Chá Kê xã Pa Ủ	199a-27/9/2022	330	200	200	200	-	-	-	200,000		200,000	
9	Nhà văn hóa bản Khoang Thên xã Pa Vệ Sù	338-27/9/2022	300	250	250	250	-	-	-	250,000		250,000	
10	Nhà văn hóa bản Pá Hạ xã Pa Vệ Sù	340-27/9/2022	300	250	250	250	-	-	-	250,000		250,000	
11	Nhà văn hóa bản Xá Phin xã Pa Vệ Sù	339-27/9/2022	300	200	200	200	-	-	-	200,000		200,000	
12	Nhà văn hóa bản Mù Cá xã Mù Cá	300a-28/9/2022	400	157	157	157	-	-	-	157,000		157,000	
13	Nhà văn hóa bản Sĩ Thầu Chải xã Can Hồ	287-29/9/2022	300	210	210	210	209,400	209,400	99,71	0,600	0,600		
	<i>Dự án 9 - Tiểu dự án 1: Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các thôn tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù</i>		47.004	16.066	16.066	16.066	15.956,282	15.956,282	98,3	109,718	-	109,718	
1	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sù	1698-08/8/2022	2.700	1.300	1.300	1.300	1.300,000	1.300,000	100,00	-	-	-	
2	Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngó, xã Can Hồ	1668-05/8/2022	1.600	800	800	800	800,000	800,000	100,00	-	-	-	
3	Sửa chữa thủy lợi Huổi Cóm, xã Can Hồ	1667-05/8/2022	1.600	800	800	800	800,000	800,000	100,00	-	-	-	
4	Kê bảo vệ khu dân cư bản Năm Cùm	1665-05/8/2022	13.500	4.186	4.186	4.186	4.186,000	4.186,000	100,00	-	-	-	
5	Kê bảo vệ mặt bằng cho khu dân cư, trường học bản Lăng Phiếu	1689-05/8/2022	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500,000	1.500,000	100,00	-	-	-	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Năm Xuồng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	2077a-30/9/2022	19.542	5.000	5.000	5.000	5.000,000	5.000,000	100,00	-	-	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp TL Pu Khen I Bản Năm Sẻ	262b-26/9/2022	960	480	480	480	480,000	480,000	100,00	-	-	-	
8	Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Khum bản Năm Xuồng	265-28/9/2022	702	350	350	350	349,895	349,895	99,97	0,105	Giao KH vốn mượn, chưa đủ KLHT để thanh toán	0,105	
9	Thủy lợi Ty Tông I bản A Mại	328-27/9/2022	1.120	550	550	550	475,000	475,000	86,36	75,000		75,000	
10	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Seo Hai + Sĩ Thầu Chải xã Can Hồ	278-29/9/2022	2.280	1.100	1.100	1.100	1.065,387	1.065,387	96,85	34,613		34,613	